

**BÁO CÁO**

**Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”**

-----

Thực hiện Kế hoạch số 244-KH/BTGTW, ngày 17/01/2023 và Công văn số 293-CV/BCSD, ngày 19/5/2023 của Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (viết tắt là Nghị quyết số 29-NQ/TW); Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng báo cáo kết quả thực hiện trên địa bàn tỉnh như sau:

***Phần thứ nhất***

**BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW**

**I. Bối cảnh quốc tế, trong nước, tình hình địa phương tác động đến quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo**

Tình hình quốc tế, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, tác động, ảnh hưởng trên nhiều lĩnh vực. Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo, nhưng cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt và ngày càng phức tạp, đặt ra nhiều thách thức về vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, chính trị, lợi ích của các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Ở trong nước, chúng ta được kế thừa thành tựu của hơn 30 năm đổi mới, thế và lực của đất nước ngày càng lớn mạnh; tình hình chính trị, xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát; môi trường đầu tư, kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia được cải thiện; vị thế và uy tín quốc tế của nước ta tiếp tục được nâng cao, chủ quyền quốc gia được bảo vệ vững chắc góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

Lâm Đồng có vai trò, vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh của khu vực Tây Nguyên, với diện tích trên 9.700 km<sup>2</sup>, dân số trên 1,3 triệu người. Là cầu nối giữa Tây Nguyên với các tỉnh miền Đông Nam bộ, và duyên hải Nam Trung bộ, Lâm Đồng là miền đất hội tụ nhiều dân tộc anh, em trong cả nước với 47 dân tộc khác nhau cư trú và sinh sống... Cùng với sự phát triển về kinh tế, văn hóa - xã hội, công tác giáo dục và đào tạo của tỉnh có những bước phát triển khá toàn diện về quy mô trường lớp, đội ngũ nhà

giáo; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được tăng cường đầu tư xây mới theo hướng đạt chuẩn. Việc triển khai về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định; phong trào thi đua yêu nước, thi đua dạy tốt, học tốt tiếp tục được phát huy và góp phần chung vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bên cạnh đó giáo dục - đào tạo của tỉnh Lâm Đồng còn một số khó khăn, hạn chế như: Chất lượng giáo dục giữa các địa phương chưa đồng đều, giáo dục vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số chưa thật sự bền vững; thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục và đào tạo còn nhiều hạn chế, khó khăn; cơ cấu đội ngũ giáo viên chưa hợp lý ở một số địa phương, đơn vị; hiệu quả phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội chưa cao

## **II. Quá trình quán triệt, tuyên truyền và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW**

### **1. Công tác nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết số 29-NQ/TW**

Ngay sau khi Nghị quyết số 29-NQ/TW ban hành, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã tổ chức Hội nghị trực tuyến học tập, quán triệt các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo cho đội ngũ cán bộ chủ chốt trong toàn tỉnh với gần 1.400 đại biểu tham dự tại các điểm cầu trong tỉnh; bên cạnh đó, các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy đã triển khai quán triệt, học tập các nghị quyết, kết luận đến cán bộ, đảng viên ở cơ sở.

Ngành Giáo dục - Đào tạo tổ chức nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết số 29-NQ/TW và các văn bản liên quan đến tất cả cán bộ quản lý, giáo viên, công nhân viên trong toàn ngành; 100% nhà trường xây dựng kế hoạch với lộ trình, thời gian cụ thể để tổ chức thực hiện.

### **2. Công tác tuyên truyền Nghị quyết số 29-NQ/TW**

Nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW một cách kịp thời, hiệu quả, các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức tuyên truyền Nghị quyết số 29-NQ/TW rộng rãi trong nhân dân bằng nhiều hình thức: Trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải các văn bản trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Bản tin sinh hoạt Chi bộ hàng tháng; đăng tải trên các phương tiện trực quan như treo pano, áp phích, các hoạt động văn hóa - nghệ thuật...; lồng ghép trong sinh hoạt chi bộ, các lớp tập huấn chuyên ngành và bồi dưỡng chính trị hè cho đội ngũ giảng viên, giáo viên trong hệ thống giáo dục quốc dân, sinh hoạt đầu khoá của học sinh, sinh viên; tổ chức tọa đàm; hội nghị báo cáo viên định kỳ; sinh hoạt ở khu dân cư, tổ dân phố ...

Công tác tuyên truyền tạo sự chuyển biến rõ rệt trong nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về quan điểm, chủ trương của Đảng đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo; từ đó tạo được sự đồng thuận trong xã hội, sự thống nhất cao trong hành động của cả hệ thống chính trị, huy động được nguồn lực để phát triển giáo dục và đào tạo địa phương.

### **3. Công tác triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW**

Để lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW phù

hợp với điều kiện thực tế của địa phương; ngày 11/02/2014, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 74-CTr/TU; Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TU, ngày 18/5/2018 về phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2018 - 2020 và những năm tiếp theo; Kế hoạch số 97-KH/TU, ngày 15/8/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 51-KL/TW, ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư.

UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch số 5477/KH-UBND, ngày 15/9/2015 thực hiện Chương trình hành động số 74-CTr/TU; Kế hoạch số 5498/KH-UBND, ngày 25/6/2020 về việc thực hiện Kết luận số 51-KL/TW của Ban Bí thư; các quyết định thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo đổi mới giáo dục và đào tạo tỉnh Lâm Đồng nhằm quy định rõ chức năng, nhiệm vụ các thành viên và có quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo.

Sở Giáo dục và Đào tạo tiến hành hướng dẫn các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW và Chương trình giáo dục phổ thông 2018; cụ thể hoá các nội dung của Nghị quyết số 29-NQ/TW và Chương trình hành động số 74-CTr/TU của Tỉnh ủy, đảm bảo đúng tiến độ và yêu cầu chung.

Các huyện ủy, thành ủy ban hành chương trình hành động, kế hoạch thực hiện, phù hợp với Nghị quyết số 29-NQ/TW, Chương trình hành động của Tỉnh ủy, đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Yêu cầu hằng năm các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển giáo dục được đưa vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, đơn vị.

Việc kiểm tra, giám sát luôn gắn với việc giám sát các chuyên đề<sup>1</sup>, chất vấn tại các kỳ họp HĐND. Qua kiểm tra, giám sát, đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế, khuyết điểm, đề ra các giải pháp phù hợp để khắc phục những hạn chế, khó khăn và tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW.

Hằng năm, UBND tỉnh tiến hành sơ kết, tổng kết năm học, trong đó đánh giá các nội dung thực hiện nhiệm vụ, giải pháp về đổi mới công tác quản lý giáo dục, đổi mới giáo dục - đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học; đổi mới công tác thi, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục; xây dựng xã hội học tập; đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia, đóng góp của toàn xã hội; công tác hợp tác quốc tế,...

Nhìn chung, qua 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên nói riêng và cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên, các tầng lớp nhân dân hiểu rõ và nắm vững những quan điểm, chủ trương của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo. Các cấp ủy, chính quyền xác định rõ trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo phát triển sự nghiệp giáo dục ở từng địa phương, đơn vị. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ từ khâu tổ chức học tập, xây dựng kế hoạch đến phân công và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng tham mưu xây dựng nghị quyết, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết các

---

<sup>1</sup> Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quyết định số 261-QĐ/TU, ngày 30/3/2021 giám sát việc lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TU, ngày 18/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về "Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2018-2020 và những năm tiếp theo" đối với Đảng ủy Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Thường vụ Huyện ủy Đức Trọng...

nhệm kỳ đại hội sát với tình hình thực tế của từng địa phương, đơn vị.

### ***Phần thứ hai***

## **THÀNH TỰU, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM QUA 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW**

### **I. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 29-NQ/TW**

#### **1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo**

##### ***1.1. Đánh giá kết quả đạt được***

*1.1.1. Việc ban hành cơ chế, chính sách; chương trình, kế hoạch, đề án triển khai quan điểm “giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên đi trước một bước trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội”*

Xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở đã quán triệt sâu sắc quan điểm của Nghị quyết số 29-NQ/TW. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành nghị quyết, quyết định và kế hoạch về cơ chế, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo. Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 74-CTr/TU, ngày 11/02/2014 về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 5477/KH-UBND, ngày 15/9/2015 thực hiện Chương trình hành động số 74-CTr/TU; Kế hoạch số 5498/KH-UBND, ngày 25/6/2020 thực hiện Kết luận số 51-KL/TW, ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư,... Tỉnh thường xuyên thực hiện việc kiện toàn ban chỉ đạo để kịp thời chỉ đạo, điều hành hoạt động đổi mới giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Ngành Giáo dục - Đào tạo ban hành Kế hoạch số 3211/KH-SGDĐT, ngày 12/10/2015 thực hiện Chương trình hành động số 74-CTr/TU, Kế hoạch số 5477/KH-UBND; Kế hoạch số 75/KH-SGDĐT, ngày 12/01/2021 về triển khai thực hiện Kế hoạch số 5498/KH-UBND, ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh.

Định kỳ HĐND, UBND tỉnh căn cứ tình hình thực tế của tỉnh ban hành quy định về các khoản thu và dịch vụ trong các cơ sở giáo dục như: Quy định mức thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với nhà trường; mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, giáo viên mầm non và cơ sở giáo dục mầm non công lập, dân lập, tư thục trên địa bàn có khu công nghiệp; Quy định một số chính sách đặc thù đối với giáo viên và học sinh trên địa bàn tỉnh; Quy định về dạy thêm, học thêm,....

Nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW, Chương trình hành động số 74-CTr/TU, các điều kiện đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục Phổ thông 2018; Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TU về phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2018 - 2020 và những năm tiếp theo. Đây là những định hướng sát hợp của tỉnh nhằm cụ thể hoá lộ trình để đạt các mục tiêu theo Nghị quyết số 29-NQ/TW.

### *1.1.2. Công tác công tác chính trị tư tưởng và phát triển đảng viên trong các trường học*

Chỉ đạo thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khoá XI, XII) về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW về học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong toàn ngành giáo dục - đào tạo.

Cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nhằm giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, giáo viên trong thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Hằng năm, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy hướng dẫn bồi dưỡng giáo dục lý luận chính trị hè cho cán bộ quản lý, giáo viên các cấp.

Nhiều đảng viên, nhất là các đồng chí giữ chức vụ chủ chốt trong ngành giáo dục và đào tạo thể hiện được tính tiên phong, gương mẫu, không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Chủ động nắm bắt tình hình chính trị, tư tưởng trong cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, sinh viên; phát hiện, phối hợp xử lý các vấn đề phức tạp về chính trị, tư tưởng liên quan đến an ninh chính trị xảy ra trong trường học. Công tác giáo dục chính trị, củng cố các tổ chức Đảng, đoàn thể quần chúng, đẩy mạnh công tác phát triển đảng viên mới trong các trường học được tăng cường. Tính đến nay, toàn ngành có 13.019 đảng viên/21.685 cán bộ quản lý, giáo viên, đạt tỷ lệ 60% (tăng 29,4% so với năm 2015).

Công tác kiểm tra giám sát được các cấp ủy và ngành giáo dục của tỉnh tiên hành thường xuyên, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW tại các cơ sở giáo dục. Công tác thi đua, khen thưởng tiếp tục được đổi mới, đã kịp thời động viên và nhân rộng các điển hình tiên tiến trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

### *1.1.3. Công tác dự báo, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương*

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 xác định “*Phát triển nguồn nhân lực, chú trọng nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực công nghệ thông tin để triển khai hiệu quả chính quyền điện tử, đô thị thông minh, nền kinh tế số...*” là một trong bốn khâu đột phá. Trên cơ sở đó, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TU, ngày 25/7/2022 về đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Trong những năm qua, công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực có nhiều chuyển biến; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được chuẩn hóa, bảo đảm số lượng và chất lượng; quan tâm đào tạo nghề cho đội ngũ lao động, trình độ tay nghề, đạo đức, văn hóa người lao động được nâng lên; có khả năng tiếp cận khoa học - công nghệ, tăng năng suất lao động; cơ cấu nguồn nhân lực từng bước điều chỉnh hợp lý; trong đó ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt, nhân lực công nghệ thông tin để triển khai hiệu quả chính quyền điện tử, đô thị thông minh, nền kinh tế số. Hoạt động của

cơ sở đào tạo cơ bản đáp ứng nhu cầu học nghề, số lượng ngành nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội. Tăng cường đào tạo nghề lao động nông thôn, lao động trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, du lịch - dịch vụ gắn với nông, lâm nghiệp; nâng cao tay nghề, khả năng ứng dụng khoa học - kỹ thuật để người lao động tự tạo việc làm, nâng cao thu nhập.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được quan tâm chăm lo, xây dựng, tu dưỡng phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có bản lĩnh chính trị; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018.

#### *1.1.4. Kết quả giải quyết các hiện tượng tiêu cực kéo dài, gây bức xúc xã hội*

Chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo triển khai thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ ở cơ sở. Việc xây dựng kế hoạch phát triển toàn diện, các chỉ tiêu phấn đấu hàng năm luôn được đưa ra bàn bạc, thảo luận; lấy ý kiến đóng góp rộng rãi trong cán bộ, giáo viên... Do đó, đã hạn chế tình trạng đơn thư khiếu nại, tố cáo, những vụ việc tiêu cực kéo dài, gây bức xúc trong xã hội.

Việc dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường thường xuyên được thanh tra, kiểm tra. Qua thanh tra, kiểm tra cho thấy, về cơ bản các đơn vị, trường học thực hiện tương đối nghiêm túc quy định về dạy thêm, học thêm. Bên cạnh đó, ngành giáo dục và đào tạo chưa phát hiện các hiện tượng tiêu cực kéo dài, gây bức xúc xã hội liên quan đến bệnh thành tích trong giáo dục; hiện tượng quá tải trong giáo dục; tình trạng dạy thêm, học thêm; bạo lực học đường và sự xuống cấp về đạo đức của một bộ phận học sinh, sinh viên,...

Thực hiện các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; ngành giáo dục và đào tạo đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, sinh viên; tăng cường công tác quản lý đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trong trường học; tổ chức nhiều sân chơi lành mạnh cho học sinh tham gia, xây dựng đội tự quản trong nhà trường.... Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội; nâng cao vai trò, trách nhiệm của giáo viên, các tổ chức đoàn, hội, đội và các tổ chức khác trong quản lý, giáo dục học sinh.

#### **1.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

- *Tồn tại, hạn chế:* Cơ sở vật chất trường học còn thiếu và chưa đồng bộ; tỷ lệ trường học 2 buổi/ngày còn thấp, thiếu quỹ đất để phát triển mở rộng quy mô. Chất lượng dạy học tại một số trường vùng khó khăn và vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế; một số giáo viên lớn tuổi kỹ năng sư phạm chưa đáp ứng đổi mới phương pháp dạy học và yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới. Còn xảy ra tình trạng học sinh vi phạm kỷ luật học đường, vi phạm Luật an toàn giao thông, Luật An ninh mạng, sử dụng trái phép chất kích thích, bạo lực học đường.

- *Nguyên nhân:* Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong nghị quyết, kết luận về giáo dục đào tạo còn hạn chế, thiếu quyết liệt, chưa thường xuyên, chậm thể cụ thể hóa.

Chính sách huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho giáo dục chưa hợp lý, hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa cao. Việc thực hiện đề án tinh giản biên chế ảnh hưởng lớn đến công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ cũng như mở rộng thêm các nhóm lớp.

Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức công tác phát triển đảng viên mới. Còn coi nhẹ công tác sơ kết, đánh giá, chỉ tập trung thực hiện công tác chuyên môn, thiếu sự giám sát, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu cụ thể.

## **2. Về đổi mới đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học**

### **2.1. Đánh giá kết quả đạt được**

*2.1.1. Chương trình, kế hoạch, đề án triển khai giáo dục, đào tạo theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học; kết hợp dạy người, dạy chữ và dạy nghề*

Chỉ đạo toàn ngành giáo dục và đào tạo triển khai thực hiện tốt Chương trình GDPT 2018 theo Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa (SGK) GDPT. Trong đó tập trung nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền và toàn xã hội về thực hiện chủ trương đổi mới nội dung, chương trình GDPT, thay SGK và phương pháp giáo dục theo chuẩn kiến thức, kỹ năng hay yêu cầu cần đạt nhằm giáo dục học sinh phát triển toàn diện về tri thức cũng như phẩm chất, năng lực. Công tác bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho CBQL, giáo viên và giảng viên được tổ chức thường xuyên, giúp cập nhật phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; đẩy mạnh chuyển đổi số; triển khai dạy học trực tuyến hiệu quả; đổi mới hình thức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Tăng cường đổi mới việc dạy và học ngoại ngữ, tin học nhằm giúp người học tự cập nhật và đổi mới tri thức.

Triển khai thực hiện chương trình GDPT 2018; qua công tác kiểm tra, giám sát cho thấy, mục tiêu và yêu cầu đổi mới của Chương trình GDPT 2018 phù hợp với tình hình phát triển của con người Việt Nam trong giai đoạn mới; phát triển phẩm chất và năng lực người học đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; triển khai thực hiện đáp ứng mục tiêu Nghị quyết số 29-NQ/TW; chương trình tăng cường các hoạt động trải nghiệm và định hướng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu của thời đại; hướng đến đào tạo con người có năng lực và phẩm chất tốt phù hợp với thời đại. Chương trình GDPT 2018 đã kế thừa và phát triển những ưu điểm của chương trình, SGK GDPT năm 2006, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của nền văn hoá Việt Nam và phù hợp với xu thế quốc tế; đồng thời đổi mới toàn diện mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục theo yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; khắc phục tình trạng quá tải; tăng cường thực hành và gắn với thực tiễn cuộc sống.

Thực hiện Quyết định ban hành Khung thời gian năm học, Chỉ thị về thực hiện nhiệm vụ năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hàng năm, UBND tỉnh ban

hành Quyết định về Khung thời gian năm học và văn bản chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm học. Trên cơ sở đó, Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục chủ động, linh hoạt xây dựng, tổ chức Kế hoạch giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### *2.1.2. Công tác giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân*

Chỉ đạo đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong toàn ngành bằng các hoạt động cụ thể gắn với chủ đề năm học, đồng thời tích cực tham gia Cuộc thi trực tuyến tuổi trẻ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Triển khai thực hiện Đề án “*Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng*” và thực hiện Chương trình “*Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng*”.

Đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên; phương pháp giảng dạy các môn Đạo đức và Giáo dục công dân, Giáo dục lý luận chính trị theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học; phát huy tính tích cực của học sinh, sinh viên (HSSV); tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho HSSV. Đa dạng hoá và vận dụng các hình thức tổ chức giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của HSSV. Phát triển văn hóa đọc trong nhà trường và trong HSSV. Công tác phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, ma túy, mại dâm, lạm dụng rượu, bia, thuốc lá được tổ chức thực hiện lồng ghép dưới nhiều hình thức.

Phát huy vai trò hoạt động của các câu lạc bộ trong giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Tổ chức ngoại khóa tìm hiểu về các di tích lịch sử của các địa phương nơi trường đóng và địa phương Lâm Đồng, tổ chức thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình có công với cách mạng tại địa phương, nhận hỗ trợ và đỡ đầu các gia đình có công với cách mạng, Mẹ Việt Nam anh hùng và các công trình di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh. Công tác tư vấn tâm lý trong nhà trường được các trường chú trọng quan tâm, tổ chức hoạt động ngày càng đi vào chiều sâu.

### *2.1.3. Đổi mới phương pháp theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học, tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học*

Ngành giáo dục và đào tạo đã chỉ đạo tiếp tục thực hiện các giải pháp đổi mới trong việc tổ chức các hoạt động dạy học, tăng cường tập huấn, hướng dẫn giáo viên về hình thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực; xây dựng kế hoạch bài học theo hướng tăng cường, phát huy tính chủ động, tích cực, tự học của học sinh thông qua việc thiết kế tiến trình dạy học thành các hoạt động học để thực hiện ở trên lớp và ngoài lớp học; chú trọng rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu sách giáo khoa để tiếp nhận và vận dụng kiến thức mới thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập đặt ra trong bài học; dành nhiều thời gian trên lớp cho học sinh luyện tập, thực hành, trình bày kết quả học tập của mình; giáo viên tổng hợp, nhận xét, đánh giá, kết luận để học sinh tiếp nhận và vận dụng.



Tăng cường tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục về thực hiện Chương trình GDPT 2018. Xây dựng kế hoạch phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương triển khai kế hoạch tập huấn cho các đối tượng thực hiện Chương trình GDPT 2018, ưu tiên cho giáo viên đảm nhiệm dạy khối lớp triển khai Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình từng năm học. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy học và đánh giá xếp loại giờ dạy theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

Đến nay, 100% các đơn vị được kiểm tra chuyên môn đã tích cực đổi mới phương pháp theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học, tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích học sinh tự học; chú trọng dạy học gắn với trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, dạy học giáo dục tích hợp theo cách tiếp cận liên môn và thông qua thực hành, ứng dụng (dạy học STEM),...

*2.1.4. Đổi mới hình thức tổ chức dạy học theo hướng đa dạng hình thức học tập, chú trọng các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học*

Việc đổi mới tổ chức dạy và học theo hướng đa dạng hình thức học tập, bám sát vào Chương trình GDPT 2018 để triển khai thực hiện, ngoài ra luôn chú trọng các hoạt động xã hội, ngoại khóa và nghiên cứu khoa học song song trong tổ chức giáo dục của nhà trường. Để đáp ứng các yêu cầu hội nhập, tiếp cận công nghệ, Sở giáo dục và đào tạo đã tổ chức tập huấn trong toàn tỉnh về các phần mềm phục vụ dạy học trực tuyến: Zoom, Google Meet, Teams,...; hướng dẫn tổ chức dạy học trực tuyến và thiết kế bài giảng điện tử đối với giáo viên phổ thông. Ban hành các văn bản về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; quy định sử dụng hồ sơ, sổ sách điện tử trên hệ thống phần mềm vnEdu; thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số; ban hành quy chế quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số trong các cơ sở giáo dục; triển khai thực hiện Đề án “*Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo*”; thực hiện Bộ Chỉ số chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục; triển khai thu học phí không dùng tiền mặt.

*2.1.5. Kết quả đạt được nổi bật của công tác giáo dục quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp; dạy ngoại ngữ, tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, đảm bảo năng lực sử dụng của người học*

Quán triệt và thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 12-CT/TW, ngày 03/5/2007 của Bộ Chính trị (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Đầu tư, mua sắm vật chất, đồ dùng dạy học phục vụ cho môn học giáo dục quốc phòng - an ninh (GDQPAN), bảo đảm đủ về số lượng và chủng loại. Quan tâm chỉ đạo bảo đảm chế độ, chính sách đối với giáo viên GDQPAN theo đúng quy định. Các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch, phối hợp với cơ quan quân sự địa phương (huyện, thành phố) để tổ chức hội thao GDQPAN.

Trong thời gian qua, công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh đã chuyển dần theo hướng phù hợp với phát triển kỹ năng phục vụ nhu cầu lao động của xã hội, tác động tích cực đến việc lựa chọn học nghề của học sinh. Nhờ đó, tỷ lệ học sinh cấp THCS và THPT đăng ký học nghề thay vì tiếp tục học lên

THPT (đối với học sinh tốt nghiệp THCS) hoặc đăng ký tuyển sinh đại học (đối với học sinh tốt nghiệp THPT) có xu hướng tăng trong thời gian qua cho thấy mục tiêu GDĐT đã sát với thực tế, có sự phân luồng rõ nét và đúng hướng.

100% các đơn vị THCS, THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ. Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các lớp bồi dưỡng đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm công tác giáo dục hướng nghiệp theo hình thức tập trung trong hè (02 lớp/ năm). Các đơn vị có kế hoạch thu hút các nhà khoa học, các nhà quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nhân... tham gia làm công tác tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh phổ thông. Trong những năm qua, giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS và THPT của tỉnh đã được quan tâm thực hiện và đạt được một số kết quả, góp phần tích cực phát triển nguồn nhân lực phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Giáo dục Mầm non triển khai dạy trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh ở các vùng thuận lợi: Có 09/12 huyện/thành phố triển khai với số trường: 46; số lớp: 336; số trẻ: 10.564; số giáo viên tham gia: 77 người.

Cấp tiểu học triển khai Đề án dạy học ngoại ngữ ở tiểu học: Dạy học tiếng Anh triển khai tại 219/219 trường, tỉ lệ 100%, trong đó lớp 3 có 803 lớp/26.318 được học tiếng Anh dạy học trực tiếp tỉ lệ 100%; có 183/219 trường triển khai cho học sinh lớp 1,2 làm quen tiếng Anh tỉ lệ 85,5%.

Cấp THCS, THPT: 100% học sinh được học tiếng Anh. Trên 96% giáo viên tiếng Anh được bồi dưỡng và đạt chuẩn theo yêu cầu của Đề án dạy và học ngoại ngữ. Tỷ lệ điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh luôn nằm trong top 11 các tỉnh có điểm thi cao trong toàn quốc. Sở GDĐT đã triển khai thực hiện phong trào dạy và học tiếng Anh; phát triển môi trường học và sử dụng ngoại ngữ trong trường học như: Ngày hội nói tiếng Anh; cuộc thi Giới thiệu văn hóa các nước nói tiếng Anh; Tập làm phóng viên, Không gian Anh ngữ trong khuôn viên trường; Câu lạc bộ tiếng Anh; Cuộc thi Hùng biện tiếng Anh, Cuộc thi tiếng Anh “*English in Life*” dưới dạng hội trại được giáo viên, học sinh hưởng ứng nhiệt tình.

Trong những năm gần đây, việc giảng dạy môn Tin học đã có nhiều khởi sắc, tạo nền tảng vững chắc cho quá trình chuyển đổi số trong tỉnh nhà. Triển khai sâu rộng chương trình môn Tin học, dạy học lồng ghép về đổi mới phương pháp, chú trọng phát triển năng lực, đưa các chương trình Trí tuệ nhân tạo (AI), kết nối vạn vật (IoT), thực tế ảo (AR), khoa học dữ liệu. Kết quả đạt được của bộ môn Tin học đã đạt được nhiều thành tích trong những năm gần đây, cụ thể: Đã tham gia các cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế đều có giải cao, như Cuộc thi Tin học trẻ, Sáng tạo thanh thiếu niên, Tin học văn phòng thế giới, Project cools Malaysia, Lập trình Darius, Lập trình điều khiển robot. Chỉ đạo triển khai nghiêm túc Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Lâm Đồng; Kế hoạch số 4858/KH-UBND, ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg, ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

#### 2.1.6. Đánh giá hoạt động xây dựng chương trình theo hướng tinh giản nội

*dung; phát triển phẩm chất, năng lực người học; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn*

Hiện nay, Chương trình GDPT 2018 về cơ bản đáp ứng được mục tiêu về khả năng sáng tạo, tự học của học sinh; để hoàn thành tốt các hoạt động giảng dạy đòi hỏi cả giáo viên và học sinh đều phải có tính sáng tạo, học sinh nghiên cứu các nội dung liên quan đến bài học; thể hiện tính sáng tạo qua dạy học thực hành, dạy học dự án, dạy học STEM,... vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống cụ thể trong thực tiễn thông qua hoạt động vận dụng; đồng thời ở cấp THPT ngoài kiến thức cơ bản, mỗi môn học còn có cụm chuyên đề chuyên sâu giúp học sinh phát triển tri thức trên nền tảng kiến thức cơ bản và khả năng sáng tạo của học sinh, tham gia nghiên cứu khoa học và định hướng nghề nghiệp.

So với Chương trình GDPT 2006, Chương trình GDPT 2018 đã thể hiện rõ về tính giản kiến thức hàn lâm, nặng về lý thuyết; chủ yếu đưa vào chương trình những kiến thức khoa học ứng dụng, bám sát đối tượng, trình độ nhận thức của học sinh; tăng cường các tiết dạy thực hành theo xu hướng chung của giáo dục trên thế giới; cập nhật kịp thời các kiến thức hiện đại; đồng thời tăng cường dạy học Ngoại ngữ, Tin học và đẩy mạnh kiến thức ứng dụng công nghệ và công nghệ thông tin vào triển khai dạy học ở các cấp học phù hợp với đối tượng và trình độ nhận thức của học sinh. Thể hiện rõ định hướng nghề nghiệp cho học sinh qua hoạt động trải nghiệm (*đối với cấp Tiểu học*), hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (*cấp THCS và THPT*), đây là nội dung hoàn toàn mới của Chương trình GDPT 2018 mà không được đề cập ở Chương trình GDPT 2006.

## **2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

- *Tồn tại, hạn chế*: Một số cán bộ quản lý, giáo viên chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới, chưa chủ động trong việc nghiên cứu, tiếp cận với chương trình giáo dục phổ thông 2018, còn lúng túng trong việc xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch giáo dục môn học. Giáo viên chưa thực hiện được quyền tự chủ trong việc sắp xếp lại nội dung, xây dựng kế hoạch giảng dạy phù hợp với đối tượng học sinh. Mức độ chênh lệch về chất lượng giáo dục, đào tạo giữa các vùng, giữa các loại hình trường vẫn còn khá lớn, việc huy động học sinh ra lớp và duy trì tỷ lệ đi học chuyên cần còn nhiều khó khăn; kết quả phân luồng học sinh sau THCS vào học trung học chuyên nghiệp, học nghề còn thấp. Tình trạng quá tải học sinh ở một số trường tiểu học, trung học cơ sở tại trung tâm các huyện, thành phố ảnh hưởng đến công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- *Nguyên nhân*: Một số cán bộ quản lý chưa năng động, sáng tạo trong đổi mới, chưa tự giác học tập, nghiên cứu, chậm đổi mới trong công tác quản lý; một số giáo viên chưa bắt kịp yêu cầu đổi mới trong phương pháp giảng dạy. Chất lượng giáo dục, đầu tư cơ sở vật chất, cơ cấu tài chính tuy có nhiều chuyển biến tích cực nhưng còn chậm nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của địa phương, nhất là ở vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

## **3. Về đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan**

### 3.1. Đánh giá kết quả đạt được

Sở Giáo dục và đào tạo đã triển khai các giải pháp đổi mới phương thức thi và kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan; đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển năng lực; chú trọng kết hợp đánh giá trong quá trình giáo dục và đánh giá tổng kết cuối kỳ, cuối năm học; từng bước nâng cao yêu cầu vận dụng kiến thức liên môn vào thực tiễn.

Đổi mới phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh, đánh giá chất lượng giáo dục đã giảm đáng kể áp lực về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; đánh giá chất lượng giáo dục học sinh; đánh giá thường xuyên được coi là một trong những khâu chủ yếu trong hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục; nhà trường chỉ đạo giáo viên chú trọng số lần nhận xét học sinh, nhóm học sinh, cả lớp, trong đó chú trọng nhận xét học sinh chưa hoàn thành, tổ chức các chuyên đề nhằm bồi dưỡng nâng cao năng lực đánh giá thường xuyên cho giáo viên.

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, tỉnh Lâm Đồng bám sát nội dung chương trình, nâng cao phương pháp và hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh; chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên.

**Số liệu học sinh tỉnh tham gia Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia**

TT	Năm học	Kết quả				
		Tổng số HS dự thi	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
1	2013-2014	60		3	2	16
2	2014-2015	60			5	14
3	2015-2016	60		4	7	19
4	2016-2017	60		3	12	16
5	2017-2018	60	1	2	7	18
6	2018-2019	62	1	3	9	10
7	2019-2020	62		4	14	7
8	2020-2021	62	1	4	9	14
9	2021-2022	64	1	5	7	14
10	2022-2023	64		5	10	11
<b>Tổng số</b>		<b>614</b>	<b>4</b>	<b>33</b>	<b>82</b>	<b>139</b>

Từ năm học 2014 - 2015, ngành giáo dục và đào tạo thực hiện đổi mới phương thức tuyển sinh vào lớp 10 THPT theo phương thức sử dụng kết quả học tập các năm học cấp THCS để xét tuyển thay cho phương thức thi tuyển sinh trước đây. Đánh giá kết quả đào tạo theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; năng lực thực hành và khả năng thích nghi với môi trường. Từ năm 2015, triển khai tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia với 2 mục đích vừa xét tốt nghiệp THPT vừa lấy kết quả đó làm căn cứ để các trường đại học, cao đẳng thực hiện công tác tuyển sinh. Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia hàng năm đã được chuẩn bị chu đáo và được tổ chức theo đúng tinh thần đảm bảo thi gọn nhẹ, giảm tốn kém cho xã hội và người dân, giảm áp lực đi lại cho thí sinh và người nhà ở các địa phương, vùng miền xa xôi khi phải lên các tỉnh, thành phố lớn tham dự kỳ thi.

Phương thức thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế giữ ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương. Kết quả học sinh tham gia các cuộc thi quốc gia, quốc tế từ 2013 đến nay, tổng số 644 học sinh tham gia, đạt 249 giải. Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia tại tỉnh 10 năm qua tương đối ổn định.

Công tác kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện ở tất cả các cơ sở giáo dục góp phần bồi dưỡng, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục về khả năng quản lý chỉ đạo, tổ chức các hoạt động giáo dục, quản lý hồ sơ, góp phần cải tiến chất lượng giáo dục của từng đơn vị nói riêng và toàn ngành nói chung, kết quả kiểm định luôn được công khai trên cổng thông tin của Sở Giáo dục và Đào tạo<sup>2</sup>.

### **3.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

- *Tồn tại, hạn chế:* Chất lượng tự đánh giá và đánh giá ngoài các cơ sở giáo dục còn thấp. Học sinh Lâm Đồng tham gia các cuộc thi quốc gia, quốc tế đạt kết quả chưa cao.

- *Nguyên nhân:* Kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp thông tin và mã hóa thông tin minh chứng của cán bộ làm công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài của các cơ sở giáo dục còn hạn chế. Đa số giáo viên dạy bồi dưỡng đội tuyển vừa phải bảo đảm chất lượng đại trà, vừa phải hoàn thành chỉ tiêu chất lượng mũi nhọn. Do vậy việc đầu tư cho công tác bồi dưỡng học sinh giỏi cũng có phần bị hạn chế. Học sinh phải hoàn thành chương trình chính khóa dẫn đến thời gian học bồi dưỡng hạn chế nên đã ảnh hưởng đến kết quả tham gia các kỳ thi.

## **4. Về hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập**

### **4.1. Đánh giá kết quả đạt được**

Mạng lưới trường học cơ bản đáp ứng nhu cầu học nghề của học sinh; công tác chỉ đạo thực hiện phân luồng được quan tâm, các ngành, các địa phương đã xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện phân luồng phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực.

Tỉnh đã sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, hiện có 38 cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm: 04 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp, 18 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 14 doanh nghiệp tham gia đào tạo trình độ sơ cấp<sup>3</sup> với 87 ngành nghề đào tạo, các nghề đào tạo nhìn chung đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong tỉnh cũng như cung ứng lao động vùng lân cận như Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh,...

Công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở có những kết quả tích cực tăng đều qua các năm<sup>4</sup>. Tuy nhiên, kết quả phân luồng học sinh chỉ đạt 15% trên

<sup>2</sup>100% cơ sở giáo dục hoàn thành báo cáo tự đánh giá hàng năm; đã tổ chức đánh giá ngoài 497/668 trường, tỷ lệ 74,4%. Cụ thể: bậc học mầm non có 156/230 (67,83%) trường được đánh giá ngoài; cấp tiểu học có 171/221 (77,38%) trường được đánh giá ngoài; THCS: 133/158 (84,18%) trường được đánh giá ngoài; THPT: 37/59 (62,71%) trường được đánh giá ngoài.

<sup>3</sup>Cao đẳng Đà Lạt, Cao đẳng Y tế Lâm Đồng, Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc, Cao đẳng Du lịch Đà Lạt; Trung cấp nghề tư thục Tân Tiến, Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quốc Việt; 11 trung tâm thuộc UBND các huyện, thành phố Bảo Lộc, 07 trung tâm ngoài công lập.

<sup>4</sup>Năm 2019 tuyển sinh được 1.600 học sinh, năm 2020 tuyển sinh được 1.760 học sinh, năm 2021 tuyển sinh được 1.854 học sinh, năm 2022 tuyển sinh được 1.800 học sinh.

tổng số học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, thu hút học sinh sau tốt nghiệp trung học phổ thông vào học cao đẳng còn hạn chế và chỉ chiếm 10% trên tổng số học sinh tốt nghiệp hàng năm khoảng 15 nghìn học sinh. Kết quả phân luồng và định hướng nghề nghiệp đang có những tác động bất lợi cho việc chuẩn bị và cơ cấu nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, bản thân người học và các chính sách phát triển giáo dục.

Kết quả hoạt động và phát triển giáo dục ngoài công lập của các cấp học: Toàn tỉnh có 64/673 (9,5%) trường mầm non, phổ thông ngoài công lập; 17.949/332.335 (5,40%) học sinh mầm non, phổ thông ngoài công lập<sup>5</sup>. Chú trọng phát triển đa dạng các loại hình trường, lớp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người dân; hiện các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập đều thực hiện chương trình chung, thống nhất như các trường công lập; tiêu chí đánh giá, xếp loại học sinh thực hiện theo quy định thống nhất; cán bộ quản lý, giáo viên được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu dạy - học và chăm sóc, giáo dục trẻ.

Thực hiện chủ trương xây dựng xã hội học tập: Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo, triển khai thực hiện chỉ đạo của Trung ương về công tác xóa mù chữ (XMC), phổ cập giáo dục (PCGD), xây dựng phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập (XHHT); bảo đảm cho tất cả các công dân có cơ hội bình đẳng trong học tập, đào tạo; thực hiện hiệu quả Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”; tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời vào tuần đầu tháng 10 hằng năm để mỗi người dân nhận thức đầy đủ, đúng đắn hơn về vai trò, ý nghĩa và lợi ích của học tập suốt đời, xây dựng XHHT đối với sự nghiệp xây dựng đất nước, phát triển bền vững xã hội, nâng cao chất lượng đời sống của cộng đồng và cá nhân.

Chỉ đạo cụ thể hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) đa dạng hóa nội dung, hình thức hoạt động, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, các lớp phổ biến kiến thức phục vụ nhu cầu tập suốt đời của mọi tầng lớp nhân dân. Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh hướng dẫn việc xây dựng các mô hình học tập trên toàn tỉnh: “Đơn vị học tập”, “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập”, “Công dân học tập”,... Toàn tỉnh có 142 TTHTCĐ cộng đồng, trên 100 trung tâm ngoại ngữ - tin học,... đáp ứng nhu cầu học tập của người dân mọi lứa tuổi.

#### **4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

- *Tồn tại, hạn chế:* Các cơ sở giáo dục thường xuyên, TTHTCĐ chưa chủ động, tích cực tổ chức các lớp học, chuyên đề đáp ứng nhu cầu của người dân trong cộng đồng, hiệu quả hoạt động còn hạn chế.

- *Nguyên nhân:* Nhận thức của cán bộ quản lý trung tâm về vai trò, vị trí của TTHTCĐ đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng XHHT của địa phương chưa đầy đủ nên chưa có sự đầu tư về thời gian, công sức và trí tuệ đúng mức cho nhiệm vụ tại TTHTCĐ. Nguồn lực đầu tư cho TTHTCĐ còn hạn chế, kinh phí ngân sách hàng năm cấp cho TTHTCĐ hạn hẹp, việc bố trí giáo viên biệt phái sang làm việc tại TTHTCĐ gặp khó khăn do không đủ biên chế.

<sup>5</sup>MN: 59/231 (25,1%) trường, 15.342/61.809 (24,82%) trẻ; GDPT: 5/437 (1,14%) trường, 2.607/270.526 (0,96%) HS

## **5. Về đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng**

### **5.1. Đánh giá kết quả đạt được**

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho nhà giáo, viên chức và người lao động theo phân cấp quản lý.

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Sở Giáo dục và Đào tạo giao quyền tự chủ cho: 60/60 đơn vị (100%), trong đó có 09 đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động, 51 đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động; tỉ lệ bố trí ngân sách đảm bảo chi thường xuyên chiếm 18% tổng quỹ lương; chỉ đạo các phòng giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục trực thuộc thực hiện quy chế công khai theo quy định.

Có 100% các cơ sở giáo dục mầm non (GDMN) đảm bảo thực hiện quyền trẻ em trong các cơ sở GDMN. 100% các cơ sở GDMN thực hiện tốt dân chủ trong hoạt động cơ sở giáo dục mầm non. Thực hiện tốt việc phân cấp quản lý, giao quyền tự chủ cho các trường tiểu học vận dụng chương trình, sách giáo khoa (SGK); xây dựng kế hoạch giáo dục tổ chức hoạt động dạy học linh hoạt, hiệu quả sát đối tượng học sinh theo vùng, trong đó chú trọng quản lý hoạt động dạy học của giáo viên; phát huy vai trò của đội ngũ giáo viên cốt cán, khắc phục bệnh thành tích, dạy học thực chất, xây dựng và nhân rộng các mô hình đổi mới sáng tạo trong dạy học.

Tăng cường công tác thanh tra giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản hướng dẫn công tác kiểm tra, trong đó chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thanh tra và các quy định khác liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật thanh tra và các văn bản hướng dẫn đến các cán bộ quản lý các phòng GDĐT và các đơn vị trực thuộc Sở trong các đợt tập huấn, các hội nghị chuyên môn của ngành, các lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác viên thanh tra giáo dục.

Các đoàn thanh tra tăng cường công tác thanh tra theo quy định, hoạt động thanh tra đã đổi mới theo hướng từ thanh tra nặng về chuyên môn sang thanh tra quản lý, chuẩn hóa quy trình thanh tra theo đặc thù của ngành; có tác động tích cực, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giúp các chủ thể thực hiện đúng quy định của pháp luật; tiếp tục triển khai công tác đôn đốc thực hiện kết luận giúp nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, quản lý trong hoạt động giáo dục.

### **5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

*Tồn tại, hạn chế:* Còn có một số cán bộ quản lý trường học vi phạm quy định về công tác quản lý tài chính, chuyên môn, quy chế dân chủ đến mức phải thu hồi kinh phí, xử lý kỷ luật,...

*Nguyên nhân:* Do công tác quản lý của một số lãnh đạo trường học còn theo lối mòn, năng lực quản lý hạn chế; đội ngũ làm công tác tham mưu còn nhiều hạn

chế, chậm cập nhật văn bản quy phạm pháp luật mới.

## **6. Về phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo**

### **6.1. Đánh giá kết quả đạt được**

Thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 18/4/2017 của Tỉnh ủy về đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 gắn với thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; ngành giáo dục và đào tạo đã tập trung chỉ đạo triển khai công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ bản đủ về số lượng, có chất lượng, đảm bảo thực hiện công tác quản lý, dạy học trong các đơn vị, có ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, tận tụy với nghề, cần cù chịu khó, có tinh thần trách nhiệm cao, sáng tạo và quyết tâm tự bồi dưỡng nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Toàn ngành có 21.685 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; trong đó: Cán bộ quản lý: 1.542 người; giáo viên: 17.556 người; nhân viên: 2.587 người.

**Bảng tỉ lệ giáo viên công lập đạt chuẩn và trên chuẩn**

<b>TT</b>	<b>Cấp học</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Trên chuẩn</b>	<b>Tỉ lệ</b>	<b>Đạt chuẩn</b>	<b>Tỉ lệ</b>
1	Mầm non	3.576	2.747	76,82%	3.443	96,28%
2	Tiểu học	6.395	45	0,70%	5.541	86,65%
3	THCS	5.102	110	2,16%	4.802	94,12%
4	THPT	2.763	542	19,62%	2.763	100,00%
<b>Tổng</b>		<b>17.836</b>	<b>3.444</b>	<b>19,31%</b>	<b>16.549</b>	<b>92,78%</b>

Công chức Sở Giáo dục và Đào tạo có trình độ sau đại học trở lên: 35/48 (72,92% ), trong đó Tiến sĩ: 3/48 (6,25%), Thạc sĩ: 32/48 (66,67%). Công chức phòng giáo dục và đào tạo các huyện, thành phố có trình độ sau đại học trở lên: 42/105 (40%).

Chỉ đạo thực hiện đầy đủ các chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; thực hiện chi trả kịp thời, đúng quy định về chế độ tiền lương, chế độ phụ cấp thâm niên, phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhà giáo; thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đúng quy định... Tổ chức thi thăng hạng cho giáo viên, chuyển xếp chức danh nghề nghiệp theo đúng quy định. Đặc biệt quan tâm đến việc thực hiện kịp thời các chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Quan tâm tạo điều kiện ổn định đời sống, đáp ứng nhu cầu cho đội ngũ nhà giáo công tác tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thông qua việc vận động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ xây nhà công vụ, cơ sở vật chất cho giáo viên nhằm thu hút và khuyến khích cán bộ, giáo viên vào công tác ở các vùng này và đáp ứng yêu cầu về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.



## **6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

- *Tồn tại, hạn chế:* Trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên của cán bộ, quản lý giáo dục, giáo viên chưa cao, năng lực chuyên môn của một số cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên còn hạn chế, khả năng tiếp thu vận dụng các phương pháp, kỹ thuật mới để đáp ứng yêu cầu công tác còn gặp khó khăn. Thiếu giáo viên giảng dạy các môn Mỹ thuật, Âm nhạc lớp 10; giáo viên tin học, ngoại ngữ ở cấp Tiểu học ở các vùng sâu, vùng xa.

- *Nguyên nhân:* Một bộ phận giáo viên giảng dạy chưa chủ động, chậm đổi mới phương pháp giảng dạy, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Nguồn nhân lực làm công tác giảng dạy các môn Mỹ thuật, Âm nhạc lớp 10 từ trước đến nay chưa có. Việc thu hút giáo viên tin học, ngoại ngữ ở cấp tiểu học vào làm việc ở vùng sâu, xa, vùng khó khăn gặp nhiều khó khăn.

## **7. Về đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo**

### **7.1. Đánh giá kết quả đạt được**

Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 49-KH/TU, ngày 16/4/2018 thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”; trong đó chỉ đạo đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về mục tiêu, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập nhằm nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận ở các ngành, các cấp, các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh cung ứng dịch vụ công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công; chỉ đạo người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập quản lý nâng cao chất lượng quản trị tài chính, tài sản công của đơn vị.

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2030/QĐ-UBND, ngày 30/8/2021 về việc phê duyệt Đề án tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại gắn với nâng cao chất lượng giáo dục, hình thành trường phổ thông nhiều cấp học đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm nguyên tắc tạo thuận lợi cho việc học tập của học sinh gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình GDPT 2018.

Chỉ đạo rà soát, tích hợp quy hoạch mạng lưới trường lớp vào Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kết hợp lập quy hoạch sử dụng đất của các huyện thành phố đến 2030 phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; hệ thống trường, lớp phát triển đến tận các địa bàn vùng sâu, vùng xa đã tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh dân tộc, học sinh các vùng khó khăn có thêm điều kiện và cơ hội học tập.

Toàn ngành hiện có 682 đơn vị trường học, giảm so với năm 2013: 24 đơn vị (năm 2013: 706 trường) (*MN: 230, TH: 223, THCS: 158, THPT: 59, GDTX tỉnh: 01, GDNN-GDTX: 11*). Tổng số học sinh năm 2023: 343.857, tăng 35.857 HS so với năm 2013 (*MN: 67.930, TH: 135.608, THCS: 91.329, THPT: 46.164, GDNN-GDTX và GDTX tỉnh: 2.826*).

Số trường học công lập được kiểm định chất lượng giáo dục: 424/604 trường đạt 70,2%. Số trường học công lập đạt chuẩn quốc gia: 497/604 trường đạt 82,28% (tăng 316 trường, tăng 56,16%). Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học thường xuyên được tăng cường, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, tạo nền tảng phát triển giáo dục ngày một tốt hơn, tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng như đảm bảo quốc phòng, an ninh và đời sống nhân dân; tiến độ xây dựng, chất lượng công trình được đảm bảo.

## 7.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- *Tồn tại, hạn chế:* Chất lượng giáo dục vùng dân tộc, vùng khó khăn có chuyển biến tích cực song chưa đạt theo yêu cầu; số học sinh bỏ, nghỉ học còn nhiều; một số trường chưa quan tâm đúng mức đến việc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

- *Nguyên nhân:* Việc huy động các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; công tác xã hội hóa, hỗ trợ chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều khó khăn (đặc biệt đối với vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn). Việc khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ, giảng dạy, nghiên cứu khoa học,... chưa đạt yêu cầu.

## 8. Về nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý

### 8.1. Đánh giá kết quả đạt được

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào nghiên cứu khoa học, sáng tạo kỹ thuật trong đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và học sinh, sinh viên; tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục. Nhiều đề tài, sáng kiến cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng, có giá trị thực tiễn tích cực; các trường học tích cực tổ chức, tham gia các hoạt động này và đạt kết quả đáng khích lệ; số dự án tham gia cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, quốc gia, quốc tế ngày càng tăng và có chất lượng cao.

### Số liệu hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh

TT	Năm học	Tỉnh		Quốc gia		Quốc tế	
		Dự án	Học sinh	Dự án	Học sinh	Dự án	Học sinh
1	2013-2014	58	118	6	13		
2	2014-2015	75	124	6	10	1	2
3	2015-2016	97	166	9	17	1	2
4	2016-2017	114	191	9	15	2	3
5	2017-2018	154	277	27	46	1	2
6	2018-2019	187	325	12	22		
7	2019-2020	150	273	2	4		
8	2020-2021	168	309	2	4		
9	2021-2022	178	328	2	4		
10	2022-2023	156	286	2	3		
<b>Tổng</b>		<b>1337</b>	<b>2397</b>	<b>77</b>	<b>138</b>	<b>5</b>	<b>9</b>

## **8.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

- *Tồn tại, hạn chế:* Một số đơn vị chưa quan tâm đúng mức đến công tác nghiên cứu khoa học (NCKH) của học sinh, chưa chủ động tổ chức, phát động phong trào NCKH đến từng học sinh tại đơn vị; nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa của Cuộc thi khoa học, kỹ thuật và tổ chức cuộc thi cấp cơ sở còn nhiều thiếu sót và lúng túng. Một số dự án dự thi còn hình thức, chất lượng chưa cao thể hiện sự đầu tư công sức chưa nhiều. Bên cạnh đó còn dự án sao chép trên mạng internet có cải tiến nhưng không đáng kể, chưa có tính mới, tính sáng tạo trong các sản phẩm dự thi.

- *Nguyên nhân:* Công tác bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh về các quy định, hướng dẫn về Cuộc thi khoa học, kỹ thuật, công tác tổ chức triển khai hoạt động, phương pháp NCKH chưa được quan tâm thường xuyên. Chưa khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm lực của đội ngũ giáo viên hiện có, đội ngũ nhà khoa học trong tỉnh, đặc biệt là giáo viên có năng lực và kinh nghiệm NCKH.

## **9. Về chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo**

### **9.1. Đánh giá kết quả đạt được**

Nghiên cứu, học tập kinh nghiệm quốc tế về bồi dưỡng giáo viên, phát triển chương trình giảng dạy và sách giáo khoa, về kiểm tra, đánh giá học sinh ở giáo dục phổ thông. Nâng cấp hệ thống thư viện, hệ thống máy tính kết nối Internet tạo cơ hội cho học sinh và giáo viên tìm hiểu và tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Tiếp tục triển khai chương trình song ngữ Việt - Pháp từ cấp tiểu học đến cấp trung học phổ thông.

Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục hợp tác Quốc tế với tổ chức The Dariu Foundation (Thụy Sĩ) tổ chức tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho giáo viên Tin học từ cấp Tiểu học đến THPT và tập huấn khởi nghiệp theo hình thức trực tuyến cho học sinh THCS, THPT. Đã tài trợ thực hiện dự án “Lắp ráp hoàn chỉnh, lập trình và vận hành máy thử DVILATOR 19/20 và in 3D thiết bị giúp giảm đau khi đeo khẩu trang” cho Câu lạc bộ Tin học Trường THCS-THPT Đồng Đa, Đà Lạt. Triển khai thực hiện dự án hỗ trợ giảng dạy lập trình Scratch/Micro:bit giai đoạn 2020 - 2024 nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng cho giáo viên tin học, hỗ trợ phổ cập kiến thức về lập trình, kiến thức về sử dụng internet an toàn và hiệu quả cho khoảng 7.000 học sinh.

Các sở, ngành liên quan đã phối hợp với Trường Đại học Đà Lạt trong việc đào tạo sinh viên là người nước ngoài; đến nay, Trường Đại học Đà Lạt đã và đang đào tạo 27 sinh viên thuộc tỉnh Champasak và tỉnh Bolykhamxay của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào theo diện cấp học bằng toàn diện. Quản lý hoạt động tư vấn du học đảm bảo các công ty tổ chức hoạt động tư vấn du học đúng quy định.

### **9.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

- *Tồn tại, hạn chế:* Cơ sở vật chất giáo dục hiện đại còn ít, chủ yếu ở các trường chuyên và các trường chuẩn quốc gia. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy ở một số trường còn chưa đồng bộ và đầy đủ. Công tác xã hội hóa giáo dục trong hội nhập quốc tế còn hạn chế, chưa thu hút được nhà đầu tư trong và ngoài nước xây

dựng các cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế tại Lâm Đồng. Kinh phí đào tạo ở nước ngoài cho cán bộ quản lý và giáo viên còn hạn chế.

- *Nguyên nhân:* Nhận thức về xã hội hóa giáo dục và đào tạo chưa thực sự thống nhất, đồng thuận trong các cấp quản lý và các tầng lớp nhân dân. Còn tư duy bao cấp và tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào ngân sách nhà nước; hệ thống các văn bản và công tác quy hoạch đất cho việc kêu gọi đầu tư; triển khai công tác xúc tiến đầu tư lĩnh vực giáo dục và đào tạo chưa đầy đủ, hoàn thiện.

## **II. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết số 29-NQ/TW**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Quy mô giáo dục và đào tạo được mở rộng, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, hệ thống trường lớp phát triển đến tất cả các địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh vùng khó khăn có điều kiện và cơ hội học tập. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cơ bản đã đáp ứng đủ số lượng và chất lượng để thực hiện dạy học Chương trình GDPT 2018. Tiếp tục duy trì tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia đạt trên 82%. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương 82%.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

#### ***2.1. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu đối với giáo dục mầm non***

100% trường mầm non thực hiện chương trình GDMN. Trẻ học ở các trường mầm non, mẫu giáo đều được theo dõi và đánh giá các tiêu chí theo lĩnh vực phát triển của chương trình GDMN vào cuối độ tuổi, tất cả trẻ mẫu giáo 5 tuổi đều được theo dõi đánh giá theo Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi. Hàng năm, 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN và được chuẩn bị tâm thế, kỹ năng sẵn sàng vào lớp 1. 100% các cơ sở GDMN thực hiện tốt các quy định về trường học an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định. Bảo đảm an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ, không có trường hợp trẻ bị tai nạn thương tích hay bạo lực học đường trong các cơ sở GDMN. 100% các cơ sở GDMN đủ điều kiện đạt tiêu chuẩn trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025, hoàn thành các mục tiêu về quy mô, mạng lưới, chất lượng chăm sóc giáo dục, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, kiểm định chất lượng và phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi.

#### ***2.2. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu đối với giáo dục phổ thông***

Chất lượng, hiệu quả giáo dục phổ thông có nhiều chuyển biến tích cực, tỉ lệ học sinh lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học duy trì trên 99%. Chỉ đạo các cơ sở sở giáo dục triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường đảm bảo thống nhất giữa kế hoạch thực hiện Chương trình GDPT 2018 và kế hoạch thực hiện Chương trình GDPT 2006, tích hợp lồng ghép các nội dung dạy học với các hoạt động trải nghiệm khác để tăng cường giáo dục kỹ năng sống cho học sinh đảm bảo mục tiêu về hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Tổ chức tốt các lớp bồi dưỡng CBQL, giáo viên về xây dựng kế hoạch giáo dục, đổi mới phương pháp dạy - học, đổi mới kiểm tra - đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh, tạo tiền đề tích cực cho việc triển

khai thực hiện đổi mới chương trình và SGK GDPT. Các cơ sở giáo dục đã xây dựng kế hoạch của tổ chuyên môn, kế hoạch bài dạy bảo đảm các yêu cầu về phương pháp, kĩ thuật dạy học, thiết bị dạy học và học liệu, phương án kiểm tra, đánh giá trong quá trình dạy học. Tỷ lệ học sinh đạt học lực loại giỏi tăng lên đáng kể đạt 21,65% (tăng 5.78%).

### **2.3. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu đối với giáo dục nghề nghiệp**

Chỉ đạo xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, chương trình phát thanh - truyền hình và tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về công tác phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, công tác tư vấn, hướng nghiệp; tuyên truyền gương người lao động có tay nghề cao sau khi học nghề theo Đề án phân luồng và định hướng nghề nghiệp ở giáo dục phổ thông. Các đơn vị trường tập trung tuyên truyền, hướng nghiệp cho học THCS trong các giờ hướng nghiệp, sinh hoạt tập thể, chào cờ đầu tuần; tuyên truyền cho phụ huynh học sinh về công tác phân luồng và định hướng nghề trong giáo dục phổ thông; phối hợp với các trường cao đẳng, trung cấp tổ chức các hoạt động tuyên truyền về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng cho học sinh phổ thông: Ngày hội tư vấn, hướng nghiệp,...

### **2.4. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu đối với giáo dục đại học**

Toàn tỉnh, có 02 trường Đại học (*Trường ĐH Đà Lạt, Trường ĐH Yersin*) và cơ sở của Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Tôn Đức Thắng. Giáo dục đại học và sau đại học ở địa phương trong những năm vừa qua đã đạt được những thành tựu vô cùng to lớn, góp phần tạo ra các nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh nhà. Trường Đại học Yersin là trường đại học ngoài công lập và không có trường đại học trực thuộc UBND tỉnh. Với chương trình đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trình độ, loại hình, là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, trong đó có nhiều ngành nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của tỉnh như: Du lịch, nông nghiệp chất lượng cao,... các trường đại học đã góp phần quan trọng trong việc đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và khu vực Miền Trung, Tây Nguyên.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành liên quan và các địa phương thiết lập và duy trì tốt các mối hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ với các trường đại học trên địa bàn. Các hoạt động này cùng với các hoạt động liên kết doanh nghiệp trong khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực tin học, ngoại ngữ,... góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, còn những bất cập và hạn chế: Chương trình đào tạo đại học còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa tạo được sự thống nhất giữa mục tiêu giáo dục với mục tiêu tìm kiếm việc làm đối với người học. Chất lượng đầu ra cũng như chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế- xã hội cũng như hội nhập quốc tế.

### **2.5. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu đối với giáo dục thường xuyên**

Hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên của tỉnh: Có 01 trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp tỉnh và 11 trung tâm giáo dục nghề nghiệp- GDTX cấp huyện, 142 TTHTCĐ; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm tin học, ngoại ngữ... cơ bản đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu cần gì học nấy của người

dân trên địa bàn; công tác chỉ đạo thực hiện phân luồng được sớm quan tâm, tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, tạo điều kiện cho việc định hướng phân luồng phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực của từng địa phương.

Các cơ sở GDTX có nhiều chuyển biến tích cực về cơ cấu tổ chức, trang thiết bị, kế hoạch và tổ chức các hoạt động, tổ chức biên soạn tài liệu bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng; chuyển giao công nghệ,... với đặc điểm nhận thức, nhu cầu người học và gắn với nhu cầu phát triển của cộng đồng.

Các cơ sở tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, phát huy vai trò chủ động, khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học nhằm thực hiện mục tiêu của GDTX: *“Giúp cho mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội”*.

Triển khai thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, ngày 24/03/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, trong đó chú trọng việc mở rộng độ tuổi XMC đến 60 tuổi đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi; những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn tập trung ưu tiên XMC cho phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số trong độ tuổi 15 - 35 và từng bước mở rộng độ tuổi XMC; nâng tiêu chuẩn công nhận biết chữ đối với cá nhân và đơn vị hành chính các cấp lên mức độ 2. Nghiên cứu, vận dụng các giải pháp XMC hiệu quả, phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương; cùng với việc tổ chức các lớp học xóa mù chữ (lớp 1, 2, 3), tích cực mở các lớp học giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (lớp 4, 5) để củng cố bền vững kết quả biết chữ. Kết quả thực hiện công tác XMC: Tổng dân số trong độ tuổi biết chữ: 806.702 (98,35%); đạt chuẩn XMC mức độ 2.

## **2.6. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu đối với dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài**

UBND tỉnh đã ký kết Biên bản ghi nhớ chương trình hợp tác với Ủy ban chính quyền tỉnh Champasak và tỉnh Bolykhamxay nước CHDCND Lào, trong đó mục tiêu dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài được triển khai tích cực hiệu quả. Cụ thể: Tỉnh Lâm Đồng đã biệt phái 02 giáo viên Trường THPT Đa Tẻ sang dạy tiếng Việt tại Trường năng khiếu Hữu nghị Champasak - Lâm Đồng trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa 2 tỉnh. Trong thời gian biệt phái từ 01/10/2014 đến 30/9/2017, 02 giáo viên đã được Trường năng khiếu Hữu nghị Champasak - Lâm Đồng phân công giảng dạy cho học sinh lớp 11 và lớp 12. Phần lớn các học sinh Lào đều đánh vần và đọc được chữ Việt, nhận diện được hết các mặt chữ cái nguyên âm, phụ âm.

Tiếp tục triển khai thực hiện Biên bản ghi nhớ hợp tác giai đoạn 2022-2025, tỉnh Lâm Đồng sẽ tiếp tục biệt phái giáo viên của tỉnh sang dạy tiếng Việt tại tỉnh Bolykhamxay và tỉnh Champasak khi tỉnh bạn có yêu cầu.

## **III. Đánh giá chung**

### **1. Thành tựu**

Sau 10 năm, triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, có thể khẳng định chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh được nâng lên theo hướng toàn diện, đảm bảo thực chất. Quy mô trường, lớp đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học đạt kết quả tốt; đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, vững vàng về tư tưởng chính trị, có phẩm chất đạo đức, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được đẩy mạnh thực hiện; phong trào dạy tốt, học tốt được phát huy; phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá được đổi mới theo hướng tích cực.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tiếp tục được tăng cường; tỷ lệ phòng học kiên cố tăng, số phòng học mượn, phòng học tạm giảm; việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm đầu tư. Công tác bồi dưỡng học sinh tham gia các cuộc thi trong nước và quốc tế tiếp tục được quan tâm và có sự phối kết hợp với các tổ chức phi chính phủ trong việc chuyển đổi số trong ngành giáo dục và đào tạo.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

Công tác quán triệt Nghị quyết 29-NQ/TW chưa đạt hiệu quả theo yêu cầu nên việc chuyển biến về nhận thức trong đội ngũ cán bộ, giáo viên còn chậm, chưa sâu sắc làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ chung của ngành. Một số cán bộ quản lý, giáo viên chưa nhận thức đầy đủ về đổi mới phương pháp quản lý và dạy học; cơ cấu đội ngũ giáo viên ở một số địa phương chưa hợp lý, chất lượng giảng dạy chưa cao. Cơ sở vật chất mặc dù được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ. Chất lượng giáo dục vùng dân tộc, vùng khó khăn có chuyển biến tích cực song chưa đạt theo yêu cầu; số học sinh bỏ, nghỉ học còn nhiều; một số trường chưa quan tâm đúng mức đến việc giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho học sinh.

Việc huy động các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; công tác xã hội hóa, hỗ trợ chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều khó khăn (*đặc biệt đối với vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*). Hợp tác quốc tế còn nhiều hạn chế; việc khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, ... chưa đạt yêu cầu.

## **3. Nguyên nhân**

### **3.1. Nguyên nhân của kết quả đạt được**

Triển khai kịp thời, nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh cải cách hành chính, củng cố hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục. Bảo đảm dân chủ hóa trong giáo dục. Thực hiện việc phân cấp quản lý về giáo dục phù hợp với yêu cầu đổi mới và phát triển, tạo cơ hội cho các cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng giảng dạy.

### **3.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

- Nguyên nhân khách quan

Chính sách huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho giáo dục chưa hợp lý, hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa cao. Đội ngũ giáo viên dù đã được tập huấn,

chuẩn bị về tâm thế, kỹ năng phục vụ cho chương trình mới khi bước vào trực tiếp giảng dạy các môn tích hợp còn nhiều lúng túng. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, công nghệ nên việc tiếp cận với phim ảnh, trò chơi trên internet rất dễ dàng. Các chương trình trên internet không được chọn lọc dẫn đến việc tiếp thu nhiều thông tin độc hại khiến vấn đề tâm lý, nhân cách trẻ bị ảnh hưởng... Nhận thức của người dân về việc cho trẻ dưới 5 tuổi đến trường còn hạn chế, đa số người dân cho rằng các cháu còn quá nhỏ, chưa nên cho đến trường dẫn đến tỷ lệ huy động nhà trẻ còn thấp, chưa đạt chỉ tiêu (đến nay đạt 26,97%, so với chỉ tiêu 30%).

*- Nguyên nhân chủ quan*

Chất lượng dạy học tại một số trường vùng khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế; một số giáo viên lớn tuổi kỹ năng sư phạm chưa đáp ứng đổi mới phương pháp dạy học và yêu cầu thực hiện Chương trình GDPT 2018.

Chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh chưa được chú trọng dẫn đến học sinh còn thiếu kỹ năng sống, kiến thức thực tế, cách ứng xử, giao tiếp. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đạt kết quả chưa cao.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học nhìn chung vẫn còn thiếu. Nguồn kinh phí dành cho tu sửa, cải tạo, nâng cấp, bảo trì cơ sở vật chất trường, lớp học chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; công tác quản lý tài sản còn nhiều hạn chế. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình dạy học chưa cao.

Một số cơ chế, chính sách xã hội hóa chưa đồng bộ, kịp thời như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đặc biệt ở một số địa phương quỹ đất công hầu như không có để giao hoặc cho thuê với nhà đầu tư.

**IV. Một số mô hình hay, cách làm hiệu quả trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW**

Ngành giáo dục và đào tạo đã triển khai thực hiện mô hình: Trường giúp trường với tổng giá trị hơn 4,7 tỷ đồng; nhận đỡ đầu học sinh có hoàn cảnh khó khăn; nhận đỡ đầu gia đình học sinh thuộc diện đặc biệt khó khăn tại địa phương.

**V. Những khó khăn, hạn chế, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW**

Quan điểm “*Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu*”, “*đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển*” chưa thực sự được thể hiện trên thực tế; một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa quán triệt đầy đủ chủ trương, đường lối về phát triển giáo dục; chưa quan tâm đúng mức trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát tại các cơ quan, đơn vị.

Quá trình hội nhập quốc tế mang lại những cơ hội cùng với nhiều thách thức lớn đối với giáo dục; tâm lý khoa cử, sĩ khí bằng cấp, bệnh thành tích còn chi phối việc dạy, học và thi; mặt trái của kinh tế thị trường có tác động tiêu cực đến giáo dục; nhu cầu học tập của nhân dân và đòi hỏi nâng cao chất lượng giáo dục ngày càng cao trong khi khả năng đáp ứng của ngành giáo dục và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương còn hạn chế.

**VI. Bài học kinh nghiệm**

- Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo,



quán triệt sâu sắc quan điểm “Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân”; nhận thức đầy đủ, toàn diện về ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Việc lãnh đạo, chỉ đạo phải được quan tâm, thực hiện thường xuyên, liên tục; có sự vào cuộc đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả của cả hệ thống chính trị.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền với hình thức đa dạng, phong phú về các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; phát huy vai trò của gia đình - nhà trường và xã hội trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát huy vai trò của cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình địa phương để cùng đồng hành với ngành trong các chủ trương, chỉ đạo và hoạt động của ngành giáo dục.

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đảm bảo đội ngũ có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, tận tụy và tâm huyết với nghề, thực sự là tấm gương cho học sinh noi theo; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Xây dựng được cơ chế, chính sách để khuyến khích hoạt động giáo dục và đào tạo phát triển; khuyến khích công tác nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng kiến, giải pháp trong lĩnh vực này. Đặc biệt là thực hiện có hiệu quả việc huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát theo hướng trọng tâm, trọng điểm; xử lý nghiêm các vi phạm đảm bảo trật tự, kỷ cương, nề nếp hoạt động giáo dục, phòng ngừa các biểu hiện tiêu cực, tăng cường kiểm tra thực hiện kết luận sau thanh tra. Thực hiện tốt công tác khen thưởng, tôn vinh, động viên, khích lệ các tập thể, cá nhân có thành tích trong hoạt động, lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

### ***Phần thứ ba***

## **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU, TẠO ĐỘT PHÁ TRONG ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

### **I. Dự báo tình hình**

Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang diễn ra rất mạnh mẽ là một thách thức đối với mỗi quốc gia, dân tộc. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là một tất yếu trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục trên quy mô toàn cầu tạo cơ hội để các nước tiếp cận với các xu hướng mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục và quản lý giáo dục tiên tiến, hiện đại. Vì vậy, hoạt động giáo dục và đào tạo cần gắn kết với dự báo nhu cầu xã hội, thị trường lao động; gắn kết giữa giáo dục và đào tạo với lực lượng sản xuất; kết hợp hiệu quả nguồn lực Nhà nước với huy động nguồn lực xã hội để đầu tư trọng tâm, trọng điểm; đồng thời, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, duy trì tốc độ tăng trưởng khá, hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư, hoàn thiện, văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh, phúc lợi xã hội đảm bảo, quốc phòng - an ninh được giữ vững. Giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh từng bước được nâng lên theo hướng toàn diện, đảm bảo thực chất; quy mô trường, lớp ổn định, đáp ứng cơ bản nhu cầu

học tập của nhân dân; chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học đạt kết quả khá tốt; đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý được bồi dưỡng thường xuyên, vững vàng tư tưởng, chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; cơ sở vật chất, trang thiết bị được tăng cường; phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được đẩy mạnh; phong trào thi đua yêu nước, dạy tốt, học tốt được phát huy; phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá được đổi mới theo hướng tích cực.

## **II. Phương hướng**

**1.** Tiếp tục quán triệt các quan điểm chỉ đạo, các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 29-NQ/TW, Kết luận số 51-KL/TW của Ban Bí thư và Chương trình hành động số 74-CTr/TU của Tỉnh ủy về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT; các quan điểm, định hướng phát triển giáo dục và đào tạo trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, phát huy vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền trong thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Khắc phục triệt để bệnh thành tích trong giáo dục, hướng tới nền giáo dục thực học, thực nghiệp; thật sự coi trọng, xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả, hiện thực hoá chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, động lực then chốt để phát triển.

**2.** Xây dựng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Phát triển hài hoà giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Quan tâm thích đáng đến phát triển giáo dục ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu/cụm công nghiệp.

**3.** Giáo dục - đào tạo phải gắn với phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

**4.** Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho học sinh, sinh viên. Giáo dục và đào tạo gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam, bản sắc văn hoá nhân dân các dân tộc tỉnh Lâm Đồng; khơi dậy khát vọng phát triển quê hương, đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam.

**5.** Đổi mới chính sách đãi ngộ; thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách và giải pháp để cải thiện mức sống, nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Huy động các nguồn lực đầu tư để thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, góp phần thực hiện tốt công tác xã hội hoá giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

**6.** Tiếp tục phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tăng cường năng lực tự chủ của các cơ sở; tăng số lượng đào tạo mới, đào tạo lại nghề cho người lao động nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

### **III. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp**

#### **1. Mục tiêu**

##### ***1.1. Mục tiêu tổng quát***

Đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, giáo dục và đào tạo tỉnh Lâm Đồng được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân. Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập.

Củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của từng địa phương, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới; rút ngắn khoảng cách vùng miền, thực hiện công bằng trong giáo dục, quan tâm đến đối tượng trẻ thiệt thòi, đặc biệt là các cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng. Nâng cao tỷ lệ người trong độ tuổi biết chữ, chú ý đến đối tượng lớn tuổi, phụ nữ, người dân tộc thiểu số và người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS và tăng cường công tác phân luồng học sinh sau THCS.

##### ***1.2. Mục tiêu cụ thể***

Tiếp tục duy trì, rà soát sắp xếp lại mạng lưới trường lớp phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Đảm bảo nhu cầu học tập của con em địa phương và đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Ưu tiên cân đối ngân sách để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu bảo đảm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Thực hiện có hiệu quả Đề án “Bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025”; tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, đầu tư xây dựng phòng học để thay thế các phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng; đẩy mạnh việc xây dựng các trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

Đến năm 2030, đảm bảo đủ số lượng, chất lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; 100% các giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ chuyên môn đạt chuẩn theo Luật Giáo dục 2019.

Phấn đấu đến năm 2025, toàn tỉnh có từ 82% trở lên trường mầm non và phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia.

Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục: 100% huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; 100% huyện, thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi; 100% huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 100% huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, trong đó có ít nhất 25% huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

## **2. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu**

### ***2.1. Tăng cường thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý***

Tiếp tục cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo; rà soát, hoàn thiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, điều hành theo chức năng quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo phù hợp với quy định của Trung ương và tình hình thực tiễn địa phương.

Tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo hướng phân cấp, phân quyền mạnh, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm vai trò kiến tạo để phát triển giáo dục. Tập trung xây dựng, phê duyệt và tổ chức triển khai các nhiệm vụ, đề án, chương trình để cụ thể hóa các chủ trương và định hướng phát triển giáo dục và đào tạo theo từng năm và cho cả giai đoạn, bảo đảm tính hiệu quả, khả thi để thực hiện các chỉ tiêu được Trung ương giao.

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả Đề án tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2022-2025 theo quy định.

### ***2.2. Chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh***

Chỉ đạo, hướng dẫn triển khai nhiệm vụ năm học chủ động, linh hoạt để thích ứng với tình hình thiên tai, dịch bệnh, vừa bảo đảm an toàn cho học sinh, giáo viên, vừa củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục.

Triển khai hiệu quả công tác giáo dục thể chất và y tế trường học, bảo đảm an toàn trường học, phòng chống dịch bệnh và tai nạn thương tích. Tăng cường tổ chức bữa ăn bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và an toàn thực phẩm, kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho học sinh; kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống y tế trường học. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về sức khỏe học đường.

Tổ chức, triển khai hiệu quả Chương trình sức khỏe học đường, Chương trình y tế trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông gắn với y tế cơ sở; Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất, thể thao trường học; tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thể thao học sinh gắn kết với nội dung môn học giáo dục thể chất thuộc Chương trình GDPT 2018.

### ***2.3. Tăng cường công tác chính trị đối với nhà giáo và học sinh, học viên***

Tăng cường công tác chính trị, tư tưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động để tạo sự đoàn kết, thống nhất trong toàn ngành; xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp thực sự gương mẫu, là tấm gương cho học sinh, sinh viên noi theo.

Đẩy mạnh công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm cho học sinh, sinh viên; tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong các cơ sở GDĐT; tiếp tục đẩy mạnh xây dựng văn hóa học đường, chú trọng xây dựng văn hóa ứng xử lành mạnh, phát huy những giá trị tích cực về thuần phong, mỹ tục, nêu cao tinh thần tương thân, tương ái, đoàn kết. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục quốc phòng, an ninh.

Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tăng cường giáo dục lý tưởng cách

mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; Chương trình giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng trên không gian mạng; Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường triển khai công tác xây dựng văn hóa học đường; Chương trình sức khỏe học đường và Đề án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp.

#### ***2.4. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp***

Tổ chức triển khai thực hiện quyết định của Bộ Chính trị về việc bổ sung biên chế giáo viên cho các địa phương trong năm học 2022 - 2023 và những năm tiếp theo, trong đó ưu tiên biên chế để tuyển dụng giáo viên cho các môn học mới trong Chương trình GDPT 2018.

Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo quy của Chính phủ; chú trọng triển khai bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, giảng dạy đáp ứng yêu cầu chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên các cấp học và thực hiện Chương trình GDPT 2018. Thực hiện đào tạo giáo viên gắn với nhu cầu để bảo đảm đủ về cơ cấu, số lượng, chất lượng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Đặc biệt là bố trí đủ giáo viên dạy học các môn Ngoại ngữ và môn Tin học để triển khai Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 3, 4, 5.

#### ***2.5. Thu hút các nguồn lực đầu tư cho giáo dục***

Tiếp tục triển khai thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục theo Kế hoạch số 49-KH/TU, ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và bảo đảm nguyên tắc tạo thuận lợi cho việc học tập của học sinh gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục mầm non, phổ thông. Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường thu hút các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu bảo đảm thực hiện Chương trình GDPT 2018; trong đó tập trung cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở vùng DTTS.

Tiếp tục thực hiện lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đặc biệt tại các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Ưu tiên củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và các trường phổ thông có học sinh bán trú.

#### ***2.6. Thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên***

Thực hiện tốt việc chăm sóc, giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non trong điều kiện mới. Nâng cao chất lượng thực hiện chuyên đề Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm và Đề án “Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số”. Phát triển

mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; quan tâm phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn và vùng có khu công nghiệp. Cùng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, khuyến khích các địa phương có điều kiện thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo. Từng bước khắc phục tình trạng thiếu giáo viên; phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Tăng cường quản lý, hỗ trợ nâng cao chất lượng nhóm, lớp độc lập tư thực.

Triển khai Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 3, 7, 10; nâng cao chất lượng lựa chọn, thẩm định SGK lớp 4, 8, 11 và các lớp tiếp theo. Nâng cao chất lượng công tác biên soạn tài liệu giáo dục địa phương theo lộ trình; tăng cường các điều kiện đảm bảo triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018 như chuẩn bị đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học. Cùng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình GDPT. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông chất lượng, hiệu quả. Xây dựng kế hoạch về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong GDPT theo hướng mở; đổi mới nội dung, hình thức giáo dục hướng nghiệp gắn với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động. Cùng cố, phát triển mạng lưới các Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên. Đa dạng hóa nội dung chương trình, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được học tập liên tục, suốt đời; nâng cao chất lượng các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động. Tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả chủ trương của Trung ương về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học.

Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập của người dân tộc thiểu số, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng chính sách khác. Phát triển các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt để đáp ứng quyền được học tập của người học là người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

## **2.7. Đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính trong toàn ngành**

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 12-NQ/TU và Nghị quyết số 14-NQ/TU, ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy về chuyển đổi số và đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

Chỉ đạo tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy - học và công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục. Đẩy mạnh cải cách hành chính,

tăng cường thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến và bộ phận một cửa, một cửa liên thông.

Tiếp tục xây dựng hạ tầng học tập, kho học liệu số chia sẻ dùng chung toàn ngành, gồm: Bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, sách giáo khoa điện tử, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác; phát triển hệ thống ngân hàng câu hỏi trực tuyến cho các môn học; triển khai nền tảng cung cấp các khóa học trực tuyến. Khuyến khích phát triển và khai thác dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo vào lĩnh vực GDĐT. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu toàn ngành.

## ***2.8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo***

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục và đào tạo nhằm xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi sai phạm. Chú trọng việc thanh tra trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng trường; thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của thủ trưởng các đơn vị; kiểm tra các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài; kiểm tra công tác tuyển sinh, liên kết đào tạo các trình độ, điều kiện đảm bảo chất lượng; kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm; kiểm tra, đánh giá hiệu quả đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tại các cơ sở giáo dục.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục, các trường THPT tiếp tục thực hiện nội dung của Chỉ thị số 10/CT-TTg, ngày 12/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung phòng chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục và đào tạo; áp dụng tài liệu “Giáo dục đạo đức liêm chính” của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào giảng dạy phòng chống tham nhũng.

## ***2.9. Hội nhập quốc tế trong giáo dục***

Tăng cường hội nhập quốc tế, chủ động mở rộng hợp tác song phương, đa phương; tăng cường hợp tác và đầu tư với nước ngoài, khuyến khích hợp tác với các cơ sở GDĐT từ các quốc gia phát triển; đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục, tiếp tục triển khai chương trình hợp tác giúp đỡ đối với học sinh, sinh viên 02 tỉnh Champasak và Bolykhamxay CHDCND Lào.

## ***2.10. Đẩy mạnh thực hiện các phong trào thi đua trong toàn ngành***

Đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” gắn với các phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh phát động; tiếp tục thực hiện tốt việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Nâng cao nhận thức về vai trò của công tác thi đua, khen thưởng, coi thi đua là động lực để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Chủ động phát hiện, biểu dương và nhân rộng các tấm gương người tốt, việc tốt trong toàn ngành.

## ***2.11. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục***

Chủ động thông tin, truyền thông về các chủ trương, chính sách mới của ngành và việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tăng cường phối hợp, xử lý hiệu quả các vấn đề về truyền thông, nhất là các vấn đề xã hội quan tâm, bức xúc để xã

hội, nhân dân hiểu, chia sẻ, ủng hộ và đóng góp nhiều hơn cho ngành.

#### **IV. Đề xuất, kiến nghị**

Theo quy định tại mục 3 Điều 4 Thông tư 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, ngày 16/3/2015 của Bộ GDĐT quy định về khung danh mục vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong cơ sở giáo dục mầm non công lập thì vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: văn thư, y tế và kế toán là nhiệm vụ kiêm nhiệm. Đề nghị Bộ GDĐT điều chỉnh vị trí việc làm y tế, kế toán là vị trí việc cố định:

- Nhân viên y tế trong cơ sở giáo dục mầm non nhằm đảm bảo việc thực hiện các biện pháp chuyên sâu trong phòng chống tai nạn thương tích, an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh,... đòi hỏi kiến thức chuyên môn.

- Nhân viên kế toán trong cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo việc thực hiện quản lý tài chính trong cơ sở giáo dục mầm non, nhất là đối với các đơn vị đang triển khai dịch vụ hoạt động bán trú tại trường,... đòi hỏi kiến thức chuyên môn về tài chính, kế toán.

Đề nghị Bộ GDĐT sớm tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, ngày 10/3/2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Tuyên giáo Trung ương,
- Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Lãnh đạo HĐND, UBND tỉnh,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, XH1.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ**

**Trần Đình Văn**



**DANH MỤC VĂN BẢN ĐÃ BAN HÀNH  
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29 - NQ/TW**

STT	Tên văn bản	Số trích yếu	Năm ban hành
<b>A</b>	<b>VĂN BẢN CỦA TỈNH ỦY/ THÀNH ỦY</b>		
1	Chương trình hành động	số 74-CTr/TU ngày 11/02/2014 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.	2014
2	Nghị quyết	số 13-NQ/TU ngày 18/5/2018 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển, nâng cao chất lượng GDĐT tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2018 – 2020 và những năm tiếp theo.	2018
3	Kế hoạch	số 97-KH/TU ngày 15/8/2019 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về việc thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.	2019
<b>B</b>	<b>VĂN BẢN CỦA HĐND TỈNH/THÀNH PHỐ</b>		
1	Nghị quyết	số 171/NQ-HĐND ngày 27/04/2020 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và nhóm C “Phụ lục IV đính kèm nghị quyết: Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 trên diện bàn tỉnh Lâm Đồng”	2020
2	Nghị quyết	số 221/NQ-HĐND ngày 26/03/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công “Phụ lục I-01 Dự án mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2 và lớp 6”	2021

3	Nghị quyết	số 120/2022/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Lâm Đồng	2022
<b>C VĂN BẢN CỦA UBND TỈNH/THÀNH PHỐ</b>			
1	Kế hoạch	số 5477/KH-UBND ngày 15/9/2015 của thực hiện Chương trình hành động số 74-CTr/TU của Tỉnh ủy Lâm Đồng	2015
2	Kế hoạch	số 4081/KH-UBND ngày 17/07/2015 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông	2015
3	Kế hoạch	số 4081/KH-UBND ngày 17/07/2015 UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;	2015
4	Kế hoạch	số 1157/KH-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh về việc đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục mầm non tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2019-2025	2019
5	Kế hoạch	số 3688/KH-UBND ngày 17/06/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2019
6	Kế hoạch	số 5728/KH-UBND ngày 06/09/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về thực hiện Đề án “Bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2019
7	Kế hoạch	số 3688/KH-UBND ngày 17/06/2019 UBND tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2019
8	Kế hoạch	số 5728/KH-UBND ngày 06/09/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thực hiện Đề án “Bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2019

9	Kế hoạch	số 7226/KH-UBND ngày 04/11/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện tài liệu giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông	2019
10	Kế hoạch	số 5498/KH-UBND ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư;	2020
11	Kế hoạch	số 9011/KH-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tỉnh Lâm Đồng năm 2021	2020
12	Quyết định	số 750/QĐ-UBND ngày 24/04/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2020
13	Quyết định	số 1750/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	2021
14	Kế hoạch	số 9242/KH-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tỉnh Lâm Đồng năm 2022	2021
15	Quyết định	số 556/QĐ-UBND ngày 16/03/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng Ban hành Tiêu chí lựa chọn SGK trong các cơ sở GD phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2021
16	Quyết định	số 565/QĐ-UBND ngày 26/03/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng thành lập các Hội đồng lựa chọn SGK trong các cơ sở GD phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2021	2021
17	Quyết định	số 1083/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt Danh mục SGK lớp 2 sử dụng trong các cơ sở GD phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2021
18	Quyết định	số 1091/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt Danh mục SGK lớp 6 sử dụng trong các cơ sở GD phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2021

19	Kế hoạch	số 4858/KH-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh;	2022
20	Kế hoạch	số 9186/KH-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Tỉnh ủy về đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Lâm Đồng năm 2025, định hướng đến năm 2030	2022
21	Quyết định	số 386/QĐ-UBND ngày 10/03/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thành lập các Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2022	2022
22	Quyết định	số 841/QĐ-UBND ngày 13/05/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt Danh mục SGK lớp 3 sử dụng trong cơ sở GD phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2022
23	Quyết định	số 842/QĐ-UBND ngày 14/05/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt Danh mục SGK lớp 7 sử dụng trong cơ sở GD phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2022
24	Quyết định	số 843/QĐ-UBND ngày 15/05/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt Danh mục SGK lớp 10 sử dụng trong cơ sở GD phổ thông trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2022
25	Kế hoạch	số 1478/KH-UBND ngày 01/3/2023 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025” năm 2023	2023
26	Kế hoạch	số 1216/KH-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023-2030	2023

## **I. Mạng lưới trường, lớp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông giai đoạn 2013-2023**

Năm học	Tổng số				Mầm non				Tiểu học (*)				THCS				THPT			
	Trường		Lớp		Trường		Lớp		Trường		Lớp		Trường		Lớp		Trường		Lớp	
	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
2013-2014	634	55	9636	912	170	49	1330	835	252	2	4567	19	157		2542	12	55	4	1197	46
2015-2016	636	59	9567	1057	172	53	1640	990	251	2	4211	23	158		2508	5	55	4	1208	39
2017-2018	640	61	9351	957	173	55	1466	893	254	2	4178	23	159		2497	5	54	4	1210	36
2019-2020	635	64	9323	931	174	59	1509	870	248	2	4160	22	159		2488	7	54	3	1166	32
2021-2022	609	64	9332	864	172	59	1533	788	224	2	4131	30	157		2491	10	56	3	1177	36
2022-2023	606	64	9189	935	172	58	1527	842	221	2	4028	39	157	1	2467	13	56	3	1167	41

(\*) Số liệu tiểu học bao gồm cả 02 trường chuyên biệt là Khiếm Thính và Hoa Phong Lan

[illegible]

TRẺ EM MẦM NON, HỌC SINH PHỔ THÔNG

I. Quy mô học sinh mầm non, tiểu học, giáo dục trung học cơ sở giai đoạn 2013-2023

Năm học	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT		
	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
2013-2014	<b>61135</b>	41722	19413	<b>114423</b>	113767	656	<b>85901</b>	85464	437	<b>44810</b>	42945	1865
2015-2016	<b>60338</b>	42956	17382	<b>120253</b>	119571	682	<b>81898</b>	81689	209	<b>43566</b>	41980	1586
2017-2018	<b>69275</b>	47926	21349	<b>122082</b>	121436	646	<b>81960</b>	81761	199	<b>43370</b>	42000	1370
2019-2020	<b>69072</b>	47668	21404	<b>128664</b>	127969	695	<b>88191</b>	87950	241	<b>42717</b>	41459	1258
2021-2022	<b>62269</b>	46467	15802	<b>135153</b>	134297	856	<b>90926</b>	90633	293	<b>44450</b>	42992	1458
2022-2023	<b>67930</b>	47787	20143	<b>135608</b>	134497	1111	<b>91305</b>	90886	419	<b>46164</b>	44601	1563

II. Huy động trẻ, trẻ đi học đúng độ tuổi, tỉ lệ tốt nghiệp THCS, THPT

Năm học	Tỉ lệ huy động trẻ mẫu giáo đến trường			Tiểu học		THCS		THPT	
	Tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ	Tỉ lệ huy động trẻ mẫu giáo	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đúng tuổi	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT	Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp
2013-2014	<b>12.56</b>	<b>76.65</b>	<b>99.85</b>	<b>99.05</b>	<b>99.96</b>	<b>88.54</b>	<b>99.47</b>	<b>89.02</b>	<b>98.85</b>
2015-2016	<b>8.76</b>	<b>77.12</b>	<b>100</b>	<b>105.92</b>	<b>100</b>	<b>89.87</b>	<b>99.71</b>	<b>86.1</b>	<b>94.55</b>
2017-2018	<b>11.65</b>	<b>86.54</b>	<b>100</b>	<b>99.97</b>	<b>100</b>	<b>95.2</b>	<b>99.74</b>	<b>84.7</b>	<b>98.95</b>
2019-2020	<b>13.71</b>	<b>83.61</b>	<b>100</b>	<b>107.89</b>	<b>99.95</b>	<b>100.45</b>	<b>99.74</b>	<b>86.9</b>	<b>99.54</b>
2021-2022	<b>14.57</b>	<b>81.62</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>99.81</b>	<b>82</b>	<b>99.57</b>
2022-2023	<b>15.64</b>	<b>86.57</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>99.85</b>	<b>82</b>	

MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI HỌC CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN  
GIAI ĐOẠN 2013 - 2023

Năm học	Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên				Số lượt người học chương trình giáo dục thường xuyên				
	Số trung tâm GDTX	Số trung tâm GDNN- GDTX	Số trung tâm học tập cộng đồng	Số trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX	Số người học Chương trình xóa mù chữ		Số lượt người học Chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng; chuyển giao công nghệ	Số lượt người theo học các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp	Số người học Chương trình giáo dục thuộc chương trình đề cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân
					Số người học Chương trình xóa mù chữ	tỉ lệ người biết chữ trên tổng dân số			
2013-2014	2	10	147		87	95	213.598	637	13016
2015-2016	2	10	147		71	95.78	235,880	742	13.455
2017-2018	2	10	147		63	96.32	212678	9122	23718
2019-2020	1	11	147		41	97.15	446320	628	5895
2021-2022	1	11	142		200	98	579117	1367	2061
2022-2023	1	11	142		180	98.5	53698	2145	2137

PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ

I. Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở giai đoạn 2013-2023

Năm học	Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi			Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học									Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS								
				Mức độ 1			Mức độ 2			Mức độ 3			Mức độ 1			Mức độ 2			Mức độ 3		
	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã
2013-2014	Đạt	12/12	147/147	Đạt	12/12	147/147							Đạt	12/12	147/147						
2015-2016	Đạt	12/12	147/147	Đạt	12/12	147/147		4/12	119/147		3	55	Đạt	12/12	147/147		1/12	48/147			
2017-2018	Đạt	12/12	147/147	Đạt	12/12	147/147	Đạt	12/12	147/147		7/12	95/147	Đạt	12/12	147/147		6/12	76/147			25/147
2019-2020	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142		10/12	138/142		1/12	75/142
2021-2022	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142		2/12	95/142
2022-2023	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142	Đạt	12/12	142/142		3/12	105/142

II. Xóa mù chữ

Năm học	Đơn vị cấp xã đạt chuẩn XMC mức độ 1, mức độ 2					Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn XMC mức độ 1, mức độ 2					Tỉnh/thành phố đạt chuẩn XMC	
	Tổng số xã đạt chuẩn	Mức độ 1	Tỷ lệ (%)	Mức độ 2	Tỷ lệ (%)	Tổng số huyện đạt chuẩn	Mức độ 1	Tỷ lệ (%)	Mức độ 2	Tỷ lệ (%)	Mức độ 1	Mức độ 2
2013-2014	147/147	147/147	100	21	14.3	12/12	12/12	100			Đạt	
2015-2016	147/147	147/147	100	60	40.8	12/12	12/12	100			Đạt	
2017-2018	147/147	147/147	100	118	80.3	12/12	12/12	100	2	16.7	Đạt	
2019-2020	142/142	142/142	100	142/142	100	12/12	12/12	100	12/12	100	Đạt	Đạt
2021-2022	142/142	142/142	100	142/142	100	12/12	12/12	100	12/12	100	Đạt	Đạt
2022-2023	142/142	142/142	100	142/142	100	12/12	12/12	100	12/12	100	Đạt	Đạt



**ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

**I. Đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông chia theo loại hình trường và chuẩn trình độ đào tạo giai đoạn 2013-2023**

Năm học	Mầm non					Tiểu học					THCS					THPT				
	Tổng số (người)	Công lập (%)	Ngoài công lập (%)	Đạt chuẩn đào tạo trở lên (%)	Đạt trên chuẩn đào tạo (%)	Tổng số (người)	Công lập (%)	Ngoài công lập (%)	Đạt chuẩn đào tạo trở lên (%)	Đạt trên chuẩn đào tạo (%)	Tổng số (người)	Công lập (%)	Ngoài công lập (%)	Đạt chuẩn đào tạo trở lên (%)	Đạt trên chuẩn đào tạo (%)	Tổng số (người)	Công lập (%)	Ngoài công lập (%)	Đạt chuẩn đào tạo trở lên (%)	Đạt trên chuẩn đào tạo (%)
2013-2014	3458	70.53%	29.47%	90.51%	70.35%	6107	91.14%	8.86%	99.75%	60.75%	5332	88.88%	11.12%	99.81%	59.87%	2696	95.47%	4.53%	100.00%	2.36%
2015-2016	3803	70.68%	29.32%	94.85%	75.69%	6204	99.44%	0.56%	99.71%	65.23%	4962	99.86%	0.14%	99.88%	61.54%	2787	96.52%	3.48%	100.00%	4.23%
2017-2018	4640	62.63%	37.37%	95.32%	79.54%	6319	99.51%	0.49%	99.86%	67.59%	4868	99.86%	0.14%	99.94%	63.25%	2762	97.07%	2.93%	100.00%	6.57%
2019-2020	4326	68.17%	31.83%	96.83%	80.76%	5991	99.55%	0.45%	99.95%	70.56%	4667	99.89%	0.11%	100.00%	65.91%	2657	98.34%	1.66%	100.00%	8.25%
2021-2022*	4615	71.29%	28.71%	87.37%	50.64%	5743	99.53%	0.47%	81.25%	0.05%	4608	99.72%	0.28%	90.26%	0.86%	2604	98.04%	1.96%	100.00%	10.56%
2022-2023	4325	69.06%	30.94%	90.08%	55.74%	5616	99.32%	0.68%	84.27%	0.12%	4498	99.62%	0.38%	92.02%	0.94%	2656	97.74%	2.26%	100.00%	12.98%

\* Từ năm học 2020-2021, thống kê trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật giáo dục 2019

**II. Tình trạng thừa/thiếu giáo viên mầm non, phổ thông công lập giai đoạn 2013-2023**

Năm học	Mầm non					Tiểu học					THCS					THPT				
	Số giáo viên cân có	Số giáo viên trong biên chế hiện có	Số biên chế được giao	Số giáo viên thừa	Số giáo viên thiếu	Số giáo viên cân có	Số giáo viên trong biên chế hiện có	Số biên chế được giao	Số giáo viên thừa	Số giáo viên thiếu	Số giáo viên cân có	Số giáo viên trong biên chế hiện có	Số biên chế được giao	Số giáo viên thừa	Số giáo viên thiếu	Số giáo viên cân có	Số giáo viên trong biên chế hiện có	Số biên chế được giao	Số giáo viên thừa	Số giáo viên thiếu
2013-2014	2660	1074	2439	0	86	6850	5566	5566		1284	4830	4739	4739		91	2693	2574	2574		119
2015-2016	2864	2014	2785	0	79	6316	6169	6169		147	4961	4955	4955		6	2718	2690	2690		28
2017-2018	2916	1738	2876	0	40	6355	6288	6288		67	4894	4861	4861		33	2723	2681	2681		42
2019-2020	3542	2385	2969	0	126	6240	5964	5964		276	4727	4662	4662		65	2624	2613	2613		11
2021-2022	3372	2546	3001	0	132	6196	5716	5716		480	4733	4595	4595		138	2648	2553	2553		95
2022-2023	3359	2496	3003	0	130	6042	5578	5578		464	4687	4481	4481		206	2626	2596	2596		30

CƠ SỞ VẬT CHẤT TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG  
GIAI ĐOẠN 2013 - 2023

I. Thực trạng cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập giai đoạn 2013-2023

Năm học	Tổng số phòng học									Tổng số phòng học bộ môn, phòng học đa chức năng								Tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy học
	Tổng số	MN		TH		THCS		THPT		MN	TH		THCS		THPT			
		Tổng số	Trong đó kiến cố	Tổng số	Trong đó kiến cố	Tổng số	Trong đó kiến cố	Tổng số	Trong đó kiến cố	Phòng học chức năng	Phòng học bộ môn	Phòng học đa chức năng	Phòng học bộ môn	Phòng học đa chức năng	Phòng học bộ môn	Phòng học đa chức năng		
2013-2014		1207	426	3935	2450	1956	1621	1190	1141	39	242	15	354	3	263	5		
2015-2016		1418	675	3696	2289	1945	1686	1228	1195	89	252	18	471	2	292	6		
2017-2018		2222	1276	3740	2507	1877	1689	1149	1128	95	321	24	579	5	296	7		
2019-2020		1454	922	3472	2748	1654	1545	1192	1161	86	329	30	446	8	243	7		
2021-2022		1459	1091	4006	3410	2039	1946	1136	1124	63	399	36	639	21	233	11		
2022-2023		1464	1154	3982	3475	2004	1920	1137	1128	90	435	37	708	22	229	11		

II. Thực trạng cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập giai đoạn 2013-2023

Năm học	Tổng số phòng học									Tổng số phòng học bộ môn, phòng học đa chức năng								Tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy học
	Tổng số	MN		TH		THCS		THPT		MN	TH		THCS		THPT			
		Tổng số	Trong đó kiến cố	Tổng số	Trong đó kiến cố	Tổng số	Trong đó kiến cố	Tổng số	Trong đó kiến cố	Phòng học chức năng	Phòng học bộ môn	Phòng học đa chức năng	Phòng học bộ môn	Phòng học đa chức năng	Phòng học bộ môn	Phòng học đa chức năng		
2013-2014		670	256	39	39	8	8	62	57	37	0	1	0	0	11	1		
2015-2016		904	338	27	27	9	9	45	45	73	2	1	0	0	11	1		
2017-2018		1402	863	23	23	5	5	56	56	70	2	1	0	0	11	1		
2019-2020		1251	360	25	5	7	0	37	19	49	4	2	5	1	11	1		
2021-2022		659	438	24	24	4	4	50	50	39	4	2	5	1	11	1		
2022-2023		657	492	56	56	59	59	59	59	29	6	3	5	2	11	1		

**GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Sở GDĐT không quản lý các trường ĐH, các trường 2 trường ĐH sẽ báo cáo trực tiếp về Bộ GDĐT theo CV 293-BCSĐBGDĐT

**I. Cơ sở giáo dục đại học và sinh viên, học viên giai đoạn 2013-2023**

Năm học	Cơ sở giáo dục đại học		Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có đào tạo đại học	Sinh viên, học viên					
	Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	Nghiên cứu sinh	Học viên cao học	Sinh viên đại học	Khác
2013-2014									
2015-2016									
2017-2018									
2019-2020									
2021-2022									
2022-2023									

**II. Số lượng, cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên cơ sở giáo dục đại học 2013 - 2023**

Năm học	Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên						Chức danh, trình độ chuyên môn nghiệp vụ										Hạng chức danh nghề nghiệp			
	Tổng số	CBQL cấp trường*	CC, VC khoa/phòng	Giảng viên	Viên chức phục vụ	Hợp đồng	GS	PGS	TS	Ths	CKII	CKI	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác	I	II	III	Khác
2013-2014																				
2015-2016																				
2017-2018																				
2019-2020																				
2021-2022																				
2022-2023																				

**III. Số lượng các công bố khoa học (Bài báo đăng trên tạp chí khoa học)**

Năm học	WoS	Scopus	ACI	Quốc tế khác	Tạp chí khoa học trong nước
2013-2014					
2014-2015					
2015-2016					
2016-2017					
2017-2018					
2018-2019					
2019-2020					
2020-2021					
2021-2022					
2022-2023					

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
1	TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG		ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM													
2	*		PHỤ LỤC IX													
3	TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC															
4																
5	I. Chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo giai đoạn 2013 - 2023															
6	STT	Nội dung		Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (Dự kiến)		
7	A	Tổng chi ngân sách nhà nước														
8	B	Tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo, trong đó:														
9	I	Chia theo nguồn														
10		Tổng số chia ra	- Chi từ nguồn trong nước	3,772,348	3,852,780	3,924,625	4,001,959	4,080,599	4,163,851	4,345,430	5,107,125	5,223,832	5,314,643	5,324,456		
11			- Chi ngoài nước													
12	1		a. Chi thường xuyên, trong đó	3,375,358	3,442,866	3,511,725	3,581,959	3,653,599	3,726,671	3,877,230	4,652,675	4,745,728	4,840,643	4,937,456		
13				- Chi từ nguồn trong nước	3,375,358	3,442,866	3,511,725	3,581,959	3,653,599	3,726,671	3,877,230	4,652,675	4,745,728	4,840,643	4,937,456	
14				- Chi từ nguồn ngoài nước												
15	2	Chia theo nguồn	b. Chi đầu tư, trong đó	396,990	409,914	412,900	420,000	427,000	437,180	468,200	454,450	478,104	474,000	387,000		
16				- Chi từ nguồn trong nước	396,990	409,914	412,900	420,000	427,000	437,180	447,200	454,450	478,104	474,000	387,000	
17				+ Chi đầu tư phát triển (không bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)												
18				+ Chi đầu tư phát triển cho các Chương trình mục tiêu quốc gia												
19				- Chi từ nguồn ngoài nước:							21,000					
20	II	Theo cấp bậc học và nội dung chi														
21	1	Giáo dục Mầm non		677,800	691,382	705,198	718,852	733,249	747,894	776,539	912,139	931,042	949,667	969,420		
22	a	Chi thường xuyên		584,100	595,782	607,698	619,852	632,249	644,894	670,948	805,139	821,242	837,667	854,420		
23		- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương		502,311	512,357	522,604	533,056	543,717	554,591	576,997	692,397	706,245	720,370	734,777		
24		- Chi cho hoạt động chuyên môn, chi khác		81,789	83,425	85,094	86,796	88,532	90,303	93,951	112,742	114,997	117,297	119,643		
25	b	Chi đầu tư		93,700	95,600	97,500	99,000	101,000	103,000	105,591	107,000	109,800	112,000	115,000		
26		- Chi từ nguồn trong nước		93,700	95,600	97,500	99,000	101,000	103,000	105,591	107,000	109,800	112,000	115,000		
27		- Chi từ nguồn ngoài nước														
28	2	Giáo dục Tiểu học		1,483,328	1,512,972	1,543,174	1,573,423	1,604,932	1,637,010	1,700,730	2,011,509	2,052,539	2,093,310	2,134,836		
29	a	Chi thường xuyên		1,343,208	1,370,072	1,397,474	1,425,423	1,453,932	1,483,010	1,542,924	1,851,509	1,888,539	1,926,310	1,964,836		
30		- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương		1,195,423	1,219,331	1,243,718	1,268,592	1,293,964	1,319,843	1,373,165	1,647,798	1,680,754	1,714,369	1,748,656		
31		- Chi cho hoạt động chuyên môn, chi khác		147,785	150,741	153,756	156,831	159,968	163,167	169,759	203,711	207,785	211,941	216,180		
32	b	Chi đầu tư		140,120	142,900	145,700	148,000	151,000	154,000	157,806	160,000	164,000	167,000	170,000		
33		- Chi từ nguồn trong nước		140,120	142,900	145,700	148,000	151,000	154,000	157,806	160,000	164,000	167,000	170,000		
34		- Chi từ nguồn ngoài nước														
35	3	Giáo dục Trung học cơ sở		1,077,137	1,098,700	1,120,660	1,142,925	1,165,004	1,189,284	1,235,439	1,465,463	1,494,742	1,524,269	1,554,754		

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
36	a	Chi thường xuyên		993,137	1,013,000	1,033,260	1,053,925	1,075,004	1,096,504	1,140,803	1,368,963	1,396,342	1,424,269	1,452,754		
37		- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương		853,733	870,808	888,224	905,988	924,108	942,590	980,671	1,176,805	1,200,341	1,224,348	1,248,835		
38		- Chi cho hoạt động chuyên môn, chi khác		139,404	142,192	145,036	147,937	150,896	153,914	160,132	192,158	196,001	199,921	203,919		
39	b	Chi đầu tư		84,000	85,700	87,400	89,000	90,000	92,780	94,636	96,500	98,400	100,000	102,000		
40		- Chi từ nguồn trong nước		84,000	85,700	87,400	89,000	90,000	92,780	94,636	96,500	98,400	100,000	102,000		
41		- Chi từ nguồn ngoài nước														
42	4	Giáo dục Trung học phổ thông		522,418	537,827	543,456	554,379	564,787	576,783	619,321	701,935	729,109	730,669	648,383		
43	a	Chi thường xuyên		443,248	452,113	461,156	470,379	479,787	489,383	509,154	610,985	623,205	635,669	648,383		
44		- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương		371,793	379,229	386,814	394,550	402,441	410,490	427,074	512,489	522,739	533,194	543,858		
45		- Chi cho hoạt động chuyên môn, chi khác		71,455	72,884	74,342	75,829	77,346	78,893	82,080	98,496	100,466	102,475	104,525		
46	b	Chi đầu tư		79,170	85,714	82,300	84,000	85,000	87,400	110,167	90,950	105,904	95,000	-		
47		- Chi từ nguồn trong nước		79,170	85,714	82,300	84,000	85,000	87,400	89,167	90,950	105,904	95,000			
48		- Chi từ nguồn ngoài nước								21,000						
49	5.	Giáo dục Đại học														
50	a	Chi thường xuyên														
51		- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương														
52		- Chi cho hoạt động chuyên môn, chi khác														
53	b	Chi đầu tư														
54		- Chi từ nguồn trong nước														
55		- Chi từ nguồn ngoài nước														
56	6	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức														
57	a	Chi thường xuyên														
58		- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương														
59		- Chi cho hoạt động chuyên môn, chi khác														
60	b	Chi đầu tư														
61		- Chi từ nguồn trong nước														
62		- Chi từ nguồn ngoài nước														
63	7	Đào tạo khác trong nước		11,665	11,899	12,137	12,380	12,627	12,880	13,401	16,079	16,400	16,728	17,063		
64	a	Chi thường xuyên		11,665	11,899	12,137	12,380	12,627	12,880	13,401	16,079	16,400	16,728	17,063		
65		- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương		8,680	8,854	9,031	9,212	9,396	9,584	9,972	11,966	12,205	12,449	12,698		
66		- Chi cho hoạt động chuyên môn, chi khác		2,985	3,045	3,106	3,168	3,231	3,296	3,429	4,113	4,195	4,279	4,365		
67	b	Chi đầu tư														

[illegible]



[illegible]



[illegible]

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
134	b	Nguồn thu phí được để lại chi														
135	c	Nguồn thu dịch vụ khác														
136	d	Nguồn vay nợ, viện trợ														
137	e	Nguồn khác														
138	2	Sử dụng nguồn tài chính														
139	a	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp														
140	b	Chi phục vụ công tác thu phí														
141	c	Chi hoạt động dịch vụ khác														
142	d	Chi vay nợ, viện trợ														
143	3	Chênh lệch thu chi														
144	4	Trích lập các Quỹ														
145	a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp														
146	b	Quỹ bổ sung thu nhập														
147	c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi														
148	d	Quỹ khác														
149	B.2	Giáo dục tiểu học														
150	I	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập	Đơn vị													
151	II	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ tài chính	Đơn vị													
152	1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị													
153	2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị													
154	3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
215	1	Nguồn tài chính														
216	a	Ngân sách nhà nước cấp														
217	b	Nguồn thu phí được để lại chi														
218	c	Nguồn thu dịch vụ khác														
219	d	Nguồn vay nợ, viện trợ														
220	e	Nguồn khác														
221	2	Sử dụng nguồn tài chính														
222	a	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp														
223	b	Chi phục vụ công tác thu phí														
224	c	Chi hoạt động dịch vụ khác														
225	d	Chi vay nợ, viện trợ														
226	3	Chênh lệch thu chi														
227	4	Trích lập các Quỹ														
228	a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp														
229	b	Quỹ bổ sung thu nhập														
230	c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi														
231	d	Quỹ khác														
232		.....														
233	B.5	Giáo dục đại học														
234		.....														
235																
236	IV. Báo cáo mức thu học phí cơ sở giáo dục công lập															
237																
238			Vùng/địa bàn của cơ sở giáo dục													

DVT: nghìn đồng/học sinh/tháng

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
239	TT	Năm học	Thành thị			Nông thôn			Vùng dân tộc thiểu số và Miền núi			Ghi chú				
240			MN	THCS	THPT	MN	THCS	THPT	MN	THCS	THPT					
241	1	2013-2014	100/70	50	70	60/70	30	50	30	30	30	Theo quy định tại Nghị định số				
242	2	2014-2015	100/70	50	70	60/70	30	50	30	30	30	Theo quy định tại Nghị định số				
243	3	2015-2016	100/90	60	70	60/70	30	50	20/30	20	25	Theo quy định tại Nghị định số				
244	4	2016-2017	100/90	60	70	60/70	30	50	20/30	20	25	Theo quy định tại Nghị định số				
245	5	2017-2018	100/90	60	70	60/70	30	50	20/30	20	25	Theo quy định tại Nghị định số				
246	6	2018-2019	100/90	60	70	60/70	30	50	20/30	20	25	Theo quy định tại Nghị định số				
247	7	2019-2020	100/90	60	70	60/70	30	50	20/30	20	25	Theo quy định tại Nghị định số				
248	8	2020-2021	102/112	67	78	100/92	60	70	23/34	23	28	Theo quy định tại Nghị định số				
249	9	2021-2022	102/112	67	78	100/92	60	70	23/34	23	28	Theo quy định tại Nghị định số				
250	10	2022-2023	300	300	300	100	100	200	50	50	100	Theo quy định tại Nghị quyết số				